PHỤ LỤC III

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN CŨ

(Kèm theo Công văn số /SXD-QLHĐXD ngày /7/2026 của Sở Xây dựng)

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng I (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng I (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng IV (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng IV (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác												
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
A		**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG**																
I	**M101.0000**	**MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LÈN**																
	M101.0100	**Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:**																
1.1	M101.0101	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,40 m3	280	17	5,8	5	43 lít diezel	1 nhân công vận hành	809.944	937.619	334.984	2.027.587	331.801	2.024.404	325.764	2.018.367	309.520	2.002.123
1.2	M101.0102	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,50 m3	280	17	5,8	5	51 lít diezel	1 nhân công vận hành	952.186	1.112.060	334.984	2.334.618	331.801	2.331.435	325.764	2.325.398	309.520	2.309.154
1.3	M101.0103	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,65 m3	280	17	5,8	5	59 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.075.609	1.286.501	334.984	2.624.106	331.801	2.620.923	325.764	2.614.886	309.520	2.598.642
1.4	M101.0104	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,80 m3	280	17	5,8	5	65 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.183.203	1.417.332	334.984	2.855.230	331.801	2.852.047	325.764	2.846.010	309.520	2.829.766
1.5	M101.0105	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 1,25 m3	280	17	5,8	5	83 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.863.636	1.809.823	334.984	3.881.982	331.801	3.878.799	325.764	3.872.762	309.520	3.856.518
1.6	M101.0106	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 1,60 m3	280	16	5,5	5	113 lít diezel	1 nhân công vận hành	2.244.200	2.463.976	334.984	4.794.695	331.801	4.791.512	325.764	4.785.475	309.520	4.769.231
1.7	M101.0107	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 2,30 m3	280	16	5,5	5	138 lít diezel	1 nhân công vận hành	3.258.264	3.009.104	334.984	6.241.616	331.801	6.238.433	325.764	6.232.396	309.520	6.216.152
1.8	M101.0108	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 3,60 m3	300	14	4	5	199 lít diezel	1 nhân công vận hành	6.504.000	4.339.215	334.984	9.357.079	331.801	9.353.896	325.764	9.347.859	309.520	9.331.615
1.9	M101.0115	Máy đào 1,25 m3 gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	280	17	5,8	5	83 lít diezel	1 nhân công vận hành	2.150.000	1.809.823	334.984	4.148.914	331.801	4.145.731	325.764	4.139.694	309.520	4.123.450
1.10	M101.0116	Máy đào 1,60 m3 gắn đầu búa thủy lực	300	16	5,5	5	113 lít diezel	1 nhân công vận hành	2.530.564	2.463.976	334.984	4.899.329	331.801	4.896.146	325.764	4.890.109	309.520	4.873.865
	M101.0200	**Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:**																
1.11	M101.0201	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu: 0,80 m3	260	17	5,4	5	57 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.172.647	1.242.891	334.984	2.736.992	331.801	2.733.809	325.764	2.727.772	309.520	2.711.528
1.12	M101.0202	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu: 1,25 m3	260	17	4,7	5	73 lít diezel	1 nhân công vận hành	2.084.693	1.591.772	334.984	3.931.269	331.801	3.928.086	325.764	3.922.049	309.520	3.905.805
	M101.0300	**Máy đào gầu dây - dung tích gầu:**																
1.13	M101.0301	Máy đào gầu dây - dung tích gầu: 0,40 m3	260	17	5,8	5	59 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.080.697	1.286.501	334.984	2.706.339	331.801	2.703.156	325.764	2.697.119	309.520	2.680.875
1.14	M101.0302	Máy đào gầu dây - dung tích gầu: 0,65 m3	260	17	5,8	5	65 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.188.698	1.417.332	334.984	2.945.586	331.801	2.942.403	325.764	2.936.366	309.520	2.920.122
1.15	M101.0303	Máy đào gầu dây - dung tích gầu: 1,20 m3	260	16	5,5	5	113 lít diezel	1 nhân công vận hành	2.208.172	2.463.976	334.984	4.913.709	331.801	4.910.526	325.764	4.904.489	309.520	4.888.245
1.16	M101.0304	Máy đào gầu dây - dung tích gầu: 1,60 m3	260	16	5,5	5	128 lít diezel	1 nhân công vận hành	2.806.763	2.791.053	334.984	5.814.052	331.801	5.810.869	325.764	5.804.832	309.520	5.788.588
1.17	M101.0305	Máy đào gầu dây - dung tích gầu: 2,30 m3	260	16	5,5	5	164 lít diezel	1 nhân công vận hành	3.732.682	3.576.036	334.984	7.485.781	331.801	7.482.598	325.764	7.476.561	309.520	7.460.317
1.18	M101.0306	Máy đào gầu dây - dung tích gầu: 2,50 m3	260	16	5,5	5	174 lít diezel	1 nhân công vận hành	3.763.258	3.794.087	334.984	7.733.114	331.801	7.729.931	325.764	7.723.894	309.520	7.707.650
1.19	M101.0307	Máy đào gầu dây - dung tích gầu: 3,50 m3	260	16	5,5	5	225 lít diezel	1 nhân công vận hành	3.916.136	4.906.148	334.984	8.991.585	331.801	8.988.402	325.764	8.982.365	309.520	8.966.121
	M101.0400	**Máy xúc lật - dung tích gầu:**																
1.20	M101.0401	Máy xúc lật - dung tích gầu: 0,65 m3	280	16	4,8	5	29 lít diezel	1 nhân công vận hành	690.656	632.348	334.984	1.564.256	331.801	1.561.073	325.764	1.555.036	309.520	1.538.792
1.21	M101.0402	Máy xúc lật - dung tích gầu: 0,9 m3	280	16	4,8	5	39 lít diezel	1 nhân công vận hành	911.473	850.399	334.984	1.973.157	331.801	1.969.974	325.764	1.963.937	309.520	1.947.693

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng I (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng I (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng IV (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng IV (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác												
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
1.22	M101.0403	Máy xúc lật - dung tích gầu: 1,25 m3	280	16	4,8	5	47 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.061.665	1.024.840	334.984	2.277.406	331.801	2.274.223	325.764	2.268.186	309.520	2.251.942
1.23	M101.0404	Máy xúc lật - dung tích gầu: 1,6m3 ÷ 1,65 m3	280	16	4,8	5	75 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.362.509	1.635.383	334.984	3.147.964	331.801	3.144.781	325.764	3.138.744	309.520	3.122.500
1.24	M101.0405	Máy xúc lật - dung tích gầu: 2,30 m3	280	14	4,4	5	95 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.769.175	2.071.485	334.984	3.796.535	331.801	3.793.352	325.764	3.787.315	309.520	3.771.071
1.25	M101.0406	Máy xúc lật - dung tích gầu: 3,20 m3	280	14	3,8	5	134 lít diezel	1 nhân công vận hành	3.282.220	2.921.883	334.984	5.765.421	331.801	5.762.238	325.764	5.756.201	309.520	5.739.957
	M101.0500	**Máy ủi - công suất:**																
1.26	M101.0501	Máy ủi - công suất: 75 cv	280	18	6	5	38 lít diezel	1 nhân công vận hành	496.093	828.594	334.984	1.645.497	331.801	1.642.314	325.764	1.636.277	309.520	1.620.033
1.27	M101.0502	Máy ủi - công suất: 100 cv	280	14	5,8	5	44 lít diezel	1 nhân công vận hành	792.756	959.424	334.984	1.956.926	331.801	1.953.743	325.764	1.947.706	309.520	1.931.462
1.28	M101.0503	Máy ủi - công suất: 110 cv	280	14	5,8	5	46 lít diezel	1 nhân công vận hành	851.855	1.003.035	334.984	2.049.927	331.801	2.046.744	325.764	2.040.707	309.520	2.024.463
1.29	M101.0504	Máy ủi - công suất: 140 cv	280	14	5,8	5	59 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.366.980	1.286.501	334.984	2.763.890	331.801	2.760.707	325.764	2.754.670	309.520	2.738.426
1.30	M101.0505	Máy ủi - công suất: 180 cv	280	14	5,5	5	76 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.753.811	1.657.188	334.984	3.439.067	331.801	3.435.884	325.764	3.429.847	309.520	3.413.603
1.31	M101.0506	Máy ủi - công suất: 240 cv	280	13	5,2	5	94 lít diezel	1 nhân công vận hành	2.203.242	2.049.679	334.984	4.107.913	331.801	4.104.730	325.764	4.098.693	309.520	4.082.449
1.32	M101.0507	Máy ủi - công suất: 320 cv	280	12	4,1	5	125 lít diezel	1 nhân công vận hành	3.710.784	2.725.638	334.984	5.697.929	331.801	5.694.746	325.764	5.688.709	309.520	5.672.465
	M101.0600	**Máy cạp tự hành - dung tích thùng:**																
1.33	M101.0601	Máy cạp tự hành - dung tích thùng: 9 m3	280	14	4,2	5	132 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.727.900	2.878.273	334.984	4.558.551	331.801	4.555.368	325.764	4.549.331	309.520	4.533.087
1.34	M101.0602	Máy cạp tự hành - dung tích thùng: 16 m3	280	14	4	5	154 lít diezel	1 nhân công vận hành	2.631.577	3.357.985	334.984	5.723.043	331.801	5.719.860	325.764	5.713.823	309.520	5.697.579
1.35	M101.0603	Máy cạp tự hành - dung tích thùng: 25 m3	280	13	4	5	182 lít diezel	1 nhân công vận hành	3.289.328	3.968.528	334.984	6.735.265	331.801	6.732.082	325.764	6.726.045	309.520	6.709.801
	M101.0700	**Máy san tự hành - công suất:**																
1.36	M101.0701	Máy san tự hành - công suất: 110 cv	230	15	3,6	5	39 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.022.799	850.399	334.984	2.168.160	331.801	2.164.977	325.764	2.158.940	309.520	2.142.696
1.37	M101.0702	Máy san tự hành - công suất: 140 cv	230	14	3,08	5	44 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.370.764	959.424	334.984	2.526.903	331.801	2.523.720	325.764	2.517.683	309.520	2.501.439
1.38	M101.0703	Máy san tự hành - công suất: 180 cv	250	14	3,1	5	54 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.713.454	1.177.475	334.984	2.931.199	331.801	2.928.016	325.764	2.921.979	309.520	2.905.735
	M101.0800	**Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:**																
1.39	M101.0801	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng: 50 kg	200	20	5,4	4	3 lít xăng	1 nhân công vận hành	26.484	60.374	334.984	434.290	331.801	431.107	325.764	425.070	309.520	408.826
1.40	M101.0802	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng: 60 kg	200	20	5,4	4	3,5 lít xăng	1 nhân công vận hành	33.134	70.436	334.984	450.814	331.801	447.631	325.764	441.594	309.520	425.350
1.41	M101.0803	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng: 70 kg	200	20	5,4	4	4 lít xăng	1 nhân công vận hành	35.771	80.498	334.984	464.488	331.801	461.305	325.764	455.268	309.520	439.024
1.42	M101.0804	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng: 80 kg	200	20	5,4	4	5 lít xăng	1 nhân công vận hành	37.663	100.623	334.984	487.206	331.801	484.023	325.764	477.986	309.520	461.742
	M101.0900	**Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh:**																
1.43	M101.0901	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh: 9 t	270	15	4,3	5	34 lít diezel	1 nhân công vận hành	611.661	741.373	334.984	1.592.872	331.801	1.589.689	325.764	1.583.652	309.520	1.567.408
1.44	M101.0902	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh: 16 t	270	15	4,3	5	38 lít diezel	1 nhân công vận hành	695.012	828.594	334.984	1.750.477	331.801	1.747.294	325.764	1.741.257	309.520	1.725.013
1.45	M101.0903	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh: 18 t	270	14	4,3	5	42 lít diezel	1 nhân công vận hành	765.981	915.814	334.984	1.872.094	331.801	1.868.911	325.764	1.862.874	309.520	1.846.630
1.46	M101.0904	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh: 25 t	270	14	4,1	5	55 lít diezel	1 nhân công vận hành	873.524	1.199.281	334.984	2.236.320	331.801	2.233.137	325.764	2.227.100	309.520	2.210.856
	M101.1000	**Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh:**																
1.47	M101.1001	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh: 8 t	270	14	4,6	5	19 lít diezel	1 nhân công vận hành	778.593	414.297	334.984	1.389.457	331.801	1.386.274	325.764	1.380.237	309.520	1.363.993
1.48	M101.1002	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh: 12 t	270	14	4,6	5	27 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.008.000	588.738	334.984	1.752.522	331.801	1.749.339	325.764	1.743.302	309.520	1.727.058
1.49	M101.1003	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh: 15 t	270	14	4,3	5	39 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.268.266	850.399	334.984	2.214.087	331.801	2.210.904	325.764	2.204.867	309.520	2.188.623
1.50	M101.1004	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh: 18 t	270	14	4,3	5	53 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.484.153	1.155.670	334.984	2.694.467	331.801	2.691.284	325.764	2.685.247	309.520	2.669.003

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng I (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng I (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng IV (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng IV (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác												
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
1.51	M101.1005	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh: 20t	270	14	4,3	5	61 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.535.452	1.330.111	334.984	2.910.517	331.801	2.907.334	325.764	2.901.297	309.520	2.885.053
1.52	M101.1006	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh: 25 t	270	14	3,7	5	67 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.668.970	1.460.942	334.984	3.112.559	331.801	3.109.376	325.764	3.103.339	309.520	3.087.095
	M101.1100	**Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh:**																
1.53	M101.1101	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh: 6,0 t	270	15	2,9	5	20 lít diezel	1 nhân công vận hành	310.973	436.102	334.984	1.017.562	331.801	1.014.379	325.764	1.008.342	309.520	992.098
1.54	M101.1102	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh: 8,5 t ÷ 9 t	270	15	2,9	5	24 lít diezel	1 nhân công vận hành	365.850	523.322	334.984	1.148.276	331.801	1.145.093	325.764	1.139.056	309.520	1.122.812
1.55	M101.1103	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh: 10 t	270	15	2,9	5	26 lít diezel	1 nhân công vận hành	476.144	566.933	334.984	1.279.305	331.801	1.276.122	325.764	1.270.085	309.520	1.253.841
1.56	M101.1104	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh: 12 t	270	15	2,9	5	32 lít diezel	1 nhân công vận hành	516.960	697.763	334.984	1.442.485	331.801	1.439.302	325.764	1.433.265	309.520	1.417.021
1.57	M101.1105	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh: 16 t	270	15	2,9	5	37 lít diezel	1 nhân công vận hành	534.828	806.789	334.984	1.565.673	331.801	1.562.490	325.764	1.556.453	309.520	1.540.209
1.58	M101.1106	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh: 25 t	270	15	2,9	5	47 lít diezel	1 nhân công vận hành	601.429	1.024.840	334.984	1.836.513	331.801	1.833.330	325.764	1.827.293	309.520	1.811.049
	M101.1200	**Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tĩnh:**																
1.59	M101.1201	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tĩnh: 12 t	270	15	3,6	5	29 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.073.429	632.348	334.984	1.845.954	331.801	1.842.771	325.764	1.836.734	309.520	1.820.490
1.60	M101.1202	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tĩnh: 20 t	270	15	3,6	5	61 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.610.452	1.330.111	334.984	2.983.280	331.801	2.980.097	325.764	2.974.060	309.520	2.957.816
1.61	M101.1203	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tĩnh: 25 t	270	15	3,6	5	67 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.768.970	1.460.942	334.984	3.243.861	331.801	3.240.678	325.764	3.234.641	309.520	3.218.397
II	**M102.0000**	**MÁY NÂNG CHUYỂN**																
	M102.0100	**Cần trục ô tô - sức nâng:**																
2.1	M102.0101	Cần trục ô tô - sức nâng: 3 t	250	9	5,1	5	25 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	645.827	545.128	649.237	1.664.527	643.067	1.658.357	631.367	1.646.657	599.884	1.615.174
2.2	M102.0102	Cần trục ô tô - sức nâng: 4 t	250	9	5,1	5	26 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	693.293	566.933	649.237	1.720.888	643.067	1.714.718	631.367	1.703.018	599.884	1.671.535
2.3	M102.0103	Cần trục ô tô - sức nâng: 5 t	250	9	4,7	5	30 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	769.879	654.153	649.237	1.851.544	643.067	1.845.374	631.367	1.833.674	599.884	1.802.191
2.4	M102.0104	Cần trục ô tô - sức nâng: 6 t	250	9	4,7	5	33 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	948.964	719.568	649.237	2.044.467	643.067	2.038.297	631.367	2.026.597	599.884	1.995.114
2.5	M102.0105	Cần trục ô tô - sức nâng: 10 t	250	9	4,5	5	37 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.328.572	806.789	649.237	2.391.340	643.067	2.385.170	631.367	2.373.470	599.884	2.341.987
2.6	M102.0106	Cần trục ô tô - sức nâng: 16 t	250	9	4,5	5	43 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.556.727	937.619	649.237	2.682.792	643.067	2.676.622	631.367	2.664.922	599.884	2.633.439
2.7	M102.0107	Cần trục ô tô - sức nâng: 20 t	250	8	4,5	5	44 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.939.546	959.424	649.237	2.904.277	643.067	2.898.107	631.367	2.886.407	599.884	2.854.924
2.8	M102.0108	Cần trục ô tô - sức nâng: 25 t	250	8	4,3	5	50 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.230.644	1.090.255	649.237	3.211.717	643.067	3.205.547	631.367	3.193.847	599.884	3.162.364
2.9	M102.0109	Cần trục ô tô - sức nâng: 30 t	250	8	4,3	5	54 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.521.398	1.177.475	649.237	3.490.835	643.067	3.484.665	631.367	3.472.965	599.884	3.441.482
2.10	M102.0110	Cần trục ô tô - sức nâng: 40 t	250	7	4,1	5	64 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	3.736.007	1.395.526	649.237	4.346.143	643.067	4.339.973	631.367	4.328.273	599.884	4.296.790
2.11	M102.0111	Cần trục ô tô - sức nâng: 50 t	250	7	4,1	5	70 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	5.241.944	1.526.357	649.237	5.404.632	643.067	5.398.462	631.367	5.386.762	599.884	5.355.279
	M102.0200	**Cần cẩu bánh hơi - sức nâng:**																
2.12	M102.0201	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng: 6t	240	9	4,5	5	25 lít diezel	2 nhân công vận hành	629.428	545.128	669.968	1.676.677	663.602	1.670.311	651.528	1.658.237	619.040	1.625.749
2.13	M102.0202	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng: 16 t	240	9	4,5	5	33 lít diezel	2 nhân công vận hành	1.032.544	719.568	669.968	2.146.735	663.602	2.140.369	651.528	2.128.295	619.040	2.095.807
2.14	M102.0203	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng: 25 t	240	9	4,5	5	36 lít diezel	2 nhân công vận hành	1.266.087	784.984	669.968	2.383.415	663.602	2.377.049	651.528	2.364.975	619.040	2.332.487

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng I (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng I (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng IV (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng IV (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác												
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
2.15	M102.0204	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng: 40 t	240	8	4	5	50 lít diezel	2 nhân công vận hành	2.624.354	1.090.255	669.968	3.531.661	663.602	3.525.295	651.528	3.513.221	619.040	3.480.733
2.16	M102.0205	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng: 63 t ÷ 65 t	240	8	4	5	61 lít diezel	2 nhân công vận hành	3.109.212	1.330.111	669.968	4.098.798	663.602	4.092.432	651.528	4.080.358	619.040	4.047.870
2.17	M102.0206	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng: 80t	240	7	3,8	5	67 lít diezel	2 nhân công vận hành	4.714.447	1.460.942	669.968	5.097.082	663.602	5.090.716	651.528	5.078.642	619.040	5.046.154
2.18	M102.0207	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng: 90 t	240	7	3,8	5	69 lít diezel	2 nhân công vận hành	5.870.688	1.504.552	669.968	5.868.162	663.602	5.861.796	651.528	5.849.722	619.040	5.817.234
2.19	M102.0208	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng: 100 t	240	7	3,8	5	74 lít diezel	2 nhân công vận hành	7.072.227	1.613.577	669.968	6.733.155	663.602	6.726.789	651.528	6.714.715	619.040	6.682.227
2.20	M102.0209	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng: 110 t	240	7	3,6	5	78 lít diezel	2 nhân công vận hành	8.936.333	1.700.798	669.968	7.918.739	663.602	7.912.373	651.528	7.900.299	619.040	7.867.811
2.21	M102.0210	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng: 125 t ÷ 130 t	240	7	3,6	5	81 lít diezel	2 nhân công vận hành	10.669.966	1.766.213	669.968	9.060.452	663.602	9.054.086	651.528	9.042.012	619.040	9.009.524
	M102.0300	**Cần cẩu bánh xích - sức nâng:**																
2.22	M102.0301	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 5 t	250	9	5,4	5	32 lít diezel	2 nhân công vận hành	808.517	697.763	669.968	1.966.034	663.602	1.959.668	651.528	1.947.594	619.040	1.915.106
2.23	M102.0302	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 10 t	250	9	4,5	5	36 lít diezel	2 nhân công vận hành	1.085.398	784.984	669.968	2.219.073	663.602	2.212.707	651.528	2.200.633	619.040	2.168.145
2.24	M102.0303	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 16 t	250	9	4,5	5	45 lít diezel	2 nhân công vận hành	1.411.235	981.230	669.968	2.644.707	663.602	2.638.341	651.528	2.626.267	619.040	2.593.779
2.25	M102.0304	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 25 t	250	8	4,6	5	47 lít diezel	2 nhân công vận hành	1.896.437	1.024.840	669.968	2.969.213	663.602	2.962.847	651.528	2.950.773	619.040	2.918.285
2.26	M102.0305	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 28 t	250	8	4,6	5	49 lít diezel	2 nhân công vận hành	2.263.892	1.068.450	669.968	3.259.753	663.602	3.253.387	651.528	3.241.313	619.040	3.208.825
2.27	M102.0306	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 40 t	250	8	4,1	5	51 lít diezel	2 nhân công vận hành	2.973.986	1.112.060	669.968	3.721.067	663.602	3.714.701	651.528	3.702.627	619.040	3.670.139
2.28	M102.0307	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 50 t	250	8	4,1	5	54 lít diezel	2 nhân công vận hành	3.818.900	1.177.475	669.968	4.337.366	663.602	4.331.000	651.528	4.318.926	619.040	4.286.438
2.29	M102.0308	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 60 t	250	8	4,1	5	55 lít diezel	2 nhân công vận hành	4.110.300	1.199.281	669.968	4.549.164	663.602	4.542.798	651.528	4.530.724	619.040	4.498.236
2.30	M102.0309	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 63 t ÷ 65 t	250	7	4,1	5	56 lít diezel	2 nhân công vận hành	4.653.327	1.221.086	669.968	4.757.503	663.602	4.751.137	651.528	4.739.063	619.040	4.706.575
2.31	M102.0310	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 80 t	250	7	3,8	5	58 lít diezel	2 nhân công vận hành	5.492.391	1.264.696	669.968	5.252.068	663.602	5.245.702	651.528	5.233.628	619.040	5.201.140
2.32	M102.0311	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 100 t	250	7	3,8	5	59 lít diezel	2 nhân công vận hành	7.004.354	1.286.501	669.968	6.187.099	663.602	6.180.733	651.528	6.168.659	619.040	6.136.171
2.33	M102.0312	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 110 t	250	7	3,6	5	63 lít diezel	2 nhân công vận hành	8.157.167	1.373.721	669.968	6.905.360	663.602	6.898.994	651.528	6.886.920	619.040	6.854.432
2.34	M102.0313	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 125 t ÷ 130 t	250	7	3,6	5	72 lít diezel	2 nhân công vận hành	11.463.578	1.569.967	669.968	9.072.228	663.602	9.065.862	651.528	9.053.788	619.040	9.021.300
2.35	M102.0314	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 150 t	250	7	3,6	5	83 lít diezel	2 nhân công vận hành	12.790.430	1.809.823	669.968	10.102.887	663.602	10.096.521	651.528	10.084.447	619.040	10.051.959
2.36	M102.0315	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 250t	200	7	3,6	5	141 lít diezel	2 nhân công vận hành	26.563.873	3.074.519	669.968	23.534.572	663.602	23.528.206	651.528	23.516.132	619.040	23.483.644
2.37	M102.0316	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 300t	200	7	3,6	5	155 lít diezel	2 nhân công vận hành	36.309.348	3.379.791	669.968	31.100.224	663.602	31.093.858	651.528	31.081.784	619.040	31.049.296
	M102.0400	**Cần trục tháp - sức nâng:**																
2.38	M102.0401	Cần trục tháp - sức nâng: 5 t	290	13	4,7	6	42 kWh	2 nhân công vận hành	871.689	87.627	669.968	1.430.899	663.602	1.424.533	651.528	1.412.459	619.040	1.379.971
2.39	M102.0402	Cần trục tháp - sức nâng: 10 t	290	12	4	6	60 kWh	2 nhân công vận hành	1.419.834	125.181	669.968	1.813.513	663.602	1.807.147	651.528	1.795.073	619.040	1.762.585
2.40	M102.0403	Cần trục tháp - sức nâng: 12 t	290	12	4	6	68 kWh	2 nhân công vận hành	1.729.964	141.872	669.968	2.052.642	663.602	2.046.276	651.528	2.034.202	619.040	2.001.714
2.41	M102.0404	Cần trục tháp - sức nâng: 15 t	290	12	4	6	90 kWh	2 nhân công vận hành	1.900.450	187.772	669.968	2.220.822	663.602	2.214.456	651.528	2.202.382	619.040	2.169.894
2.42	M102.0405	Cần trục tháp - sức nâng: 20 t	290	11	3,8	6	113 kWh	2 nhân công vận hành	2.279.943	235.758	669.968	2.454.514	663.602	2.448.148	651.528	2.436.074	619.040	2.403.586
2.43	M102.0406	Cần trục tháp - sức nâng: 25 t	290	11	3,8	6	120 kWh	2 nhân công vận hành	3.161.607	250.362	669.968	3.068.043	663.602	3.061.677	651.528	3.049.603	619.040	3.017.115
2.44	M102.0407	Cần trục tháp - sức nâng: 30 t	290	11	3,8	6	128 kWh	2 nhân công vận hành	3.962.098	267.053	669.968	3.628.514	663.602	3.622.148	651.528	3.610.074	619.040	3.577.586
2.45	M102.0408	Cần trục tháp - sức nâng: 40 t	290	11	3,5	6	135 kWh	2 nhân công vận hành	4.598.753	281.657	669.968	4.028.032	663.602	4.021.666	651.528	4.009.592	619.040	3.977.104
2.46	M102.0409	Cần trục tháp - sức nâng: 50 t	290	11	3,5	6	143 kWh	2 nhân công vận hành	5.768.420	298.348	669.968	4.827.190	663.602	4.820.824	651.528	4.808.750	619.040	4.776.262
2.47	M102.0410	Cần trục tháp - sức nâng: 60 t	290	11	3,5	6	198 kWh	2 nhân công vận hành	7.210.611	413.097	669.968	5.906.715	663.602	5.900.349	651.528	5.888.275	619.040	5.855.787
	M102.0500	**Cần cẩu nổi:**																
2.48	M102.0501	Cần cẩu nổi: Kéo theo - sức nâng 30 t	195	9	6,2	7	81 lít diezel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	2.794.100	1.766.213	2.163.700	6.981.930	2.109.800	6.928.030	2.051.000	6.869.230	2.000.500	6.818.730
2.49	M102.0502	Cần cẩu nổi: Tự hành - sức nâng 100 t	195	9	6	7	118 lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 4 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thuỷ thủ	4.205.700	2.573.002	2.935.400	10.059.185	2.867.600	9.991.385	2.785.200	9.908.985	2.710.200	9.833.985
	M102.0600	**Cổng trục - sức nâng:**																
2.50	M102.0601	Cổng trục - sức nâng: 10 t	195	12	2,8	5	81 kWh	2 nhân công vận hành	471.300	168.994	669.968	1.288.510	663.602	1.282.144	651.528	1.270.070	619.040	1.237.582
2.51	M102.0602	Cổng trục - sức nâng: 20 t	195	12	2,8	5	90 kWh	2 nhân công vận hành	655.320	187.772	669.968	1.482.814	663.602	1.476.448	651.528	1.464.374	619.040	1.431.886
2.52	M102.0603	Cổng trục - sức nâng: 30 t	195	12	2,8	5	90 kWh	2 nhân công vận hành	730.500	187.772	669.968	1.554.525	663.602	1.548.159	651.528	1.536.085	619.040	1.503.597
2.53	M102.0604	Cổng trục - sức nâng: 50 t	195	12	2,5	5	123 kWh	2 nhân công vận hành	891.135	256.621	669.968	1.762.885	663.602	1.756.519	651.528	1.744.445	619.040	1.711.957

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng I (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng I (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng IV (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng IV (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác												
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
2.54	M102.0605	Cổng trục - sức nâng: 60 t	195	12	2,5	5	144 kWh	2 nhân công vận hành	966.900	300.434	669.968	1.877.801	663.602	1.871.435	651.528	1.859.361	619.040	1.826.873
2.55	M102.0606	Cổng trục - sức nâng: 90 t	195	12	2,5	5	180 kWh	2 nhân công vận hành	1.300.802	375.543	669.968	2.266.263	663.602	2.259.897	651.528	2.247.823	619.040	2.215.335
2.56	M102.0701	Cẩu lao dầm K33-60	195	12	3,5	6	233 kWh	6 nhân công vận hành	2.698.418	486.120	2.009.904	5.305.145	1.990.806	5.286.047	1.954.584	5.249.825	1.857.120	5.152.361
2.57	M102.0702	Thiết bị nâng hạ dầm 90 t	195	12	3,5	6	232 kWh	4 nhân công vận hành	2.955.481	484.033	1.339.936	4.900.701	1.327.204	4.887.969	1.303.056	4.863.821	1.238.080	4.798.845
2.58	M102.0703	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)	195	14	3,5	6	16 kWh	1 nhân công vận hành	11.818	33.382	334.984	382.608	331.801	379.425	325.764	373.388	309.520	357.144
	M102.0800	**Cầu trục - sức nâng:**																
2.59	M102.0801	Cầu trục - sức nâng: 30 t	290	9	2,3	5	48 kWh	2 nhân công vận hành	378.691	100.145	669.968	971.211	663.602	964.845	651.528	952.771	619.040	920.283
2.60	M102.0802	Cầu trục - sức nâng: 40 t	290	9	2,3	5	60 kWh	2 nhân công vận hành	426.157	125.181	669.968	1.021.453	663.602	1.015.087	651.528	1.003.013	619.040	970.525
2.61	M102.0803	Cầu trục - sức nâng: 50 t	290	9	2,3	5	72 kWh	2 nhân công vận hành	482.909	150.217	669.968	1.076.626	663.602	1.070.260	651.528	1.058.186	619.040	1.025.698
2.62	M102.0804	Cầu trục - sức nâng: 60 t	290	9	2,3	5	84 kWh	2 nhân công vận hành	579.445	175.253	669.968	1.152.926	663.602	1.146.560	651.528	1.134.486	619.040	1.101.998
2.63	M102.0805	Cầu trục - sức nâng: 90 t	290	9	2,3	5	108 kWh	2 nhân công vận hành	720.350	225.326	669.968	1.277.824	663.602	1.271.458	651.528	1.259.384	619.040	1.226.896
2.64	M102.0806	Cầu trục - sức nâng: 110 t	290	9	2,1	5	132 kWh	2 nhân công vận hành	994.021	275.398	669.968	1.466.370	663.602	1.460.004	651.528	1.447.930	619.040	1.415.442
2.65	M102.0807	Cầu trục - sức nâng: 125 t	290	9	2,1	5	144 kWh	2 nhân công vận hành	1.143.067	300.434	669.968	1.569.527	663.602	1.563.161	651.528	1.551.087	619.040	1.518.599
2.66	M102.0808	Cầu trục - sức nâng: 180 t	290	9	2,1	5	168 kWh	2 nhân công vận hành	1.486.217	350.507	669.968	1.799.458	663.602	1.793.092	651.528	1.781.018	619.040	1.748.530
2.67	M102.0809	Cầu trục - sức nâng: 250 t	290	9	2	5	204 kWh	2 nhân công vận hành	1.918.794	425.615	669.968	2.094.680	663.602	2.088.314	651.528	2.076.240	619.040	2.043.752
	M102.0900	**Máy vận thăng - sức nâng:**																
2.68	M102.0901	Máy vận thăng - sức nâng: 0,8 t	290	17	4,3	5	21 kWh	1 nhân công vận hành	187.683	43.813	334.984	538.004	331.801	534.821	325.764	528.784	309.520	512.540
2.69	M102.0902	Máy vận thăng - sức nâng: 2 t	290	17	4,1	5	32 kWh	1 nhân công vận hành	251.200	66.763	334.984	613.101	331.801	609.918	325.764	603.881	309.520	587.637
2.70	M102.0903	Máy vận thăng - sức nâng: 3 t	290	17	4,1	5	39 kWh	1 nhân công vận hành	288.920	81.368	334.984	659.443	331.801	656.260	325.764	650.223	309.520	633.979
	M102.1000	**Máy vận thăng lồng - sức nâng:**																
2.71	M102.1001	Máy vận thăng lồng - sức nâng: 3 t	290	16,5	4,1	5	47 kWh	1 nhân công vận hành	590.336	98.058	334.984	920.578	331.801	917.395	325.764	911.358	309.520	895.114
	M102.1100	**Tời điện - sức kéo:**																
2.72	M102.1101	Tời điện - sức kéo: 0,5 t	240	15	5,1	4	4 kWh	1 nhân công vận hành	4.600	8.345	334.984	347.949	331.801	344.766	325.764	338.729	309.520	322.485
2.73	M102.1102	Tời điện - sức kéo: 1,0 t	240	15	5,1	4	5 kWh	1 nhân công vận hành	5.900	10.432	334.984	351.341	331.801	348.158	325.764	342.121	309.520	325.877
2.74	M102.1103	Tời điện - sức kéo: 1,5 t	240	15	4,6	4	5,5 kWh	1 nhân công vận hành	16.400	11.475	334.984	362.585	331.801	359.402	325.764	353.365	309.520	337.121
2.75	M102.1104	Tời điện - sức kéo: 2,0 t	240	15	4,6	4	6,3 kWh	1 nhân công vận hành	23.900	13.144	334.984	371.630	331.801	368.447	325.764	362.410	309.520	346.166
2.76	M102.1105	Tời điện - sức kéo: 3,0 t	240	15	4,6	4	11 kWh	1 nhân công vận hành	38.600	22.950	334.984	393.478	331.801	390.295	325.764	384.258	309.520	368.014
2.77	M102.1106	Tời điện - sức kéo: 3,5 t	240	15	4,6	4	12 kWh	1 nhân công vận hành	42.500	25.036	334.984	399.155	331.801	395.972	325.764	389.935	309.520	373.691
2.78	M102.1107	Tời điện - sức kéo: 5,0 t	240	15	4,6	4	14 kWh	1 nhân công vận hành	51.700	29.209	334.984	411.800	331.801	408.617	325.764	402.580	309.520	386.336
2.79	M102.1108	Tời điện - sức kéo: 7,5 t	240	15	4,6	4	27 kWh	1 nhân công vận hành	80.800	56.331	334.984	465.719	331.801	462.536	325.764	456.499	309.520	440.255
2.80	M102.1109	Tời điện - sức kéo: 10 t	240	15	4,6	4	41 kWh	1 nhân công vận hành	127.000	85.540	334.984	537.471	331.801	534.288	325.764	528.251	309.520	512.007
2.81	M102.1110	Tời điện - sức kéo: 15 t	240	15	4,6	4	44 kWh	1 nhân công vận hành	202.481	91.799	334.984	613.235	331.801	610.052	325.764	604.015	309.520	587.771
	M102.1200	**Pa lăng xích - sức nâng:**																
2.82	M102.1201a	Pa lăng xích - sức nâng: 1 t	240	15	4,6	4		1 nhân công vận hành	1.850		334.984	336.803	331.801	333.620	325.764	327.583	309.520	311.339
2.83	M102.1201	Pa lăng xích - sức nâng: 3 t	240	15	4,6	4		1 nhân công vận hành	7.900		334.984	342.753	331.801	339.570	325.764	333.533	309.520	317.289
2.84	M102.1202	Pa lăng xích - sức nâng: 5 t	240	15	4,2	4		1 nhân công vận hành	10.200		334.984	344.844	331.801	341.661	325.764	335.624	309.520	319.380
2.85	M102.1203	Pa lăng xích - sức nâng: 20 t	240	15	4,2	4		1 nhân công vận hành	18.360		334.984	352.732	331.801	349.549	325.764	343.512	309.520	327.268
	M102.1300	**Kích nâng - sức nâng:**																
2.86	M102.1301	Kích nâng - sức nâng: 5 t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	2.700		334.984	337.855	331.801	334.672	325.764	328.635	309.520	312.391
2.87	M102.1302	Kích nâng - sức nâng: 10 t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	4.600		334.984	339.875	331.801	336.692	325.764	330.655	309.520	314.411
2.88	M102.1303	Kích nâng - sức nâng: 30 t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	5.800		334.984	341.150	331.801	337.967	325.764	331.930	309.520	315.686
2.89	M102.1304	Kích nâng - sức nâng: 50 t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	9.800		334.984	345.403	331.801	342.220	325.764	336.183	309.520	319.939
2.90	M102.1305	Kích nâng - sức nâng: 100 t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	19.000		334.984	355.184	331.801	352.001	325.764	345.964	309.520	329.720
2.91	M102.1306	Kích nâng - sức nâng: 200 t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	27.400		334.984	364.115	331.801	360.932	325.764	354.895	309.520	338.651
2.92	M102.1307	Kích nâng - sức nâng: 250 t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	44.000		334.984	378.753	331.801	375.570	325.764	369.533	309.520	353.289
2.93	M102.1308	Kích nâng - sức nâng: 500 t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	95.500		334.984	429.982	331.801	426.799	325.764	420.762	309.520	404.518
2.94	M102.1309	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3 kW)	190	13	2	5	6 kWh	1 nhân công vận hành	118.182	12.518	334.984	463.818	331.801	460.635	325.764	454.598	309.520	438.354
	M102.1400	**Kích thông tâm:**																
2.95	M102.1401	Kích thông tâm RRH - 100 t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	84.383		334.984	418.923	331.801	415.740	325.764	409.703	309.520	393.459
2.96	M102.1402	Kích thông tâm YCW - 150 t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	11.694		334.984	347.416	331.801	344.233	325.764	338.196	309.520	321.952
2.97	M102.1403	Kích thông tâm YCW - 250 t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	18.000		334.984	354.121	331.801	350.938	325.764	344.901	309.520	328.657
2.98	M102.1404	Kích thông tâm YCW - 500 t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	55.491		334.984	390.183	331.801	387.000	325.764	380.963	309.520	364.719

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng I (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng I (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng IV (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng IV (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác												
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
2.99	M102.1501	Kích thông tâm Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)	190	13	3,5	5	29 kWh	2 nhân công vận hành	242.715	60.504	669.968	988.516	663.602	982.150	651.528	970.076	619.040	937.588
2.100	M102.1601	Kích thông tâm Kích sợi đơn YDC - 500 t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	20.179		334.984	356.438	331.801	353.255	325.764	347.218	309.520	330.974
	M102.1700	**Trạm bơm dầu áp lực - công suất:**																
2.101	M102.1701	Trạm bơm dầu áp lực- công suất: 40 MPa (HCP-400)	190	16	6,5	5	14 kWh	1 nhân công vận hành	24.077	29.209	334.984	399.041	331.801	395.858	325.764	389.821	309.520	373.577
2.102	M102.1702	Trạm bơm dầu áp lực- công suất: 50 MPa (ZB4 - 500)	190	16	6,5	5	20 kWh	1 nhân công vận hành	30.497	41.727	334.984	418.284	331.801	415.101	325.764	409.064	309.520	392.820
	M102.1800	**Xe nâng - chiều cao nâng:**																
2.103	M102.1801	Xe nâng - chiều cao nâng: 9 m	280	13	4	5	22 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	511.600	479.712	649.237	1.507.168	643.067	1.500.998	631.367	1.489.298	599.884	1.457.815
2.104	M102.1802	Xe nâng - chiều cao nâng: 12 m	280	13	4	5	25 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	731.758	545.128	649.237	1.735.343	643.067	1.729.173	631.367	1.717.473	599.884	1.685.990
2.105	M102.1803	Xe nâng - chiều cao nâng: 18 m	280	13	3,8	5	29 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	994.767	632.348	649.237	2.009.896	643.067	2.003.726	631.367	1.992.026	599.884	1.960.543
2.106	M102.1804	Xe nâng - chiều cao nâng: 24 m	280	13	3,8	5	33 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.254.565	719.568	649.237	2.287.325	643.067	2.281.155	631.367	2.269.455	599.884	2.237.972
2.107	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t	240	16	3,5	5	9 lít diezel	1 nhân công vận hành	180.200	196.246	334.984	703.171	331.801	699.988	325.764	693.951	309.520	677.707
	M102.1900	**Xe thang - chiều dài thang:**																
2.108	M102.1901	Xe thang - chiều dài thang: 9 m	280	15	3,9	5	25 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.008.639	545.128	649.237	2.001.276	643.067	1.995.106	631.367	1.983.406	599.884	1.951.923
2.109	M102.1902	Xe thang - chiều dài thang: 12 m	280	15	3,7	5	29 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.371.165	632.348	649.237	2.368.723	643.067	2.362.553	631.367	2.350.853	599.884	2.319.370
2.110	M102.1903	Xe thang - chiều dài thang: 18 m	280	15	3,7	5	33 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.662.779	719.568	649.237	2.687.151	643.067	2.680.981	631.367	2.669.281	599.884	2.637.798
III	**M103.0000**	**MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG**																
	M103.0100	**Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:**																
3.1	M103.0101	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa: 1,2 t	260	14	4,4	5	56 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.125.927	1.221.086	334.984	2.508.777	331.801	2.505.594	325.764	2.499.557	309.520	2.483.313
3.2	M103.0102	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa: 1,8 t	260	14	4,4	5	59 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.233.813	1.286.501	334.984	2.665.481	331.801	2.662.298	325.764	2.656.261	309.520	2.640.017
3.3	M103.0103	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa: 3,5 t	260	13	3,9	5	62 lít diezel	1 nhân công vận hành	2.354.696	1.351.916	334.984	3.552.543	331.801	3.549.360	325.764	3.543.323	309.520	3.527.079
3.4	M103.0104	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa: 4,5 t	260	13	3,9	5	65 lít diezel	1 nhân công vận hành	2.751.960	1.417.332	334.984	3.932.715	331.801	3.929.532	325.764	3.923.495	309.520	3.907.251
3.5	M103.0105	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa: 8,0 t	260	13	3,9	5	146 lít diezel	1 nhân công vận hành	12.825.610	3.183.545	334.984	13.680.359	331.801	13.677.176	325.764	13.671.139	309.520	13.654.895
	M103.0200	**Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:**																
3.6	M103.0201	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa: 1,2 t	260	14	3,9	5	24xlít diezel+14xkWh	1 nhân công vận hành	579.674	552.531	334.984	1.366.861	331.801	1.363.678	325.764	1.357.641	309.520	1.341.397
3.7	M103.0202	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa: 1,8 t	260	14	3,9	5	30xlít diezel+14xkWh	1 nhân công vận hành	852.657	683.362	334.984	1.723.429	331.801	1.720.246	325.764	1.714.209	309.520	1.697.965
3.8	M103.0203	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa: 2,5 t	260	12	3,5	5	36xlít diezel+25xkWh	1 nhân công vận hành	1.129.080	837.142	334.984	2.010.251	331.801	2.007.068	325.764	2.001.031	309.520	1.984.787
3.9	M103.0204	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa: 3,5 t	260	12	3,5	5	48xlít diezel+25xkWh	1 nhân công vận hành	1.271.935	1.098.804	334.984	2.377.955	331.801	2.374.772	325.764	2.368.735	309.520	2.352.491
3.10	M103.0205	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa: 4,5 t	260	12	3,5	5	63xlít diezel+34xkWh	1 nhân công vận hành	1.570.829	1.444.657	334.984	2.945.680	331.801	2.942.497	325.764	2.936.460	309.520	2.920.216
3.11	M103.0206	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa: 5,5 t	260	12	3,5	5	78xlít diezel+34xkWh	1 nhân công vận hành	1.872.934	1.771.734	334.984	3.497.012	331.801	3.493.829	325.764	3.487.792	309.520	3.471.548

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng I (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng I (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng IV (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng IV (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác												
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
	M103.0300	**Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:**																
3.12	M103.0301	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất: 60 kW	220	13	4,8	5	40xlít diezel+159xkWh	1 nhân công vận hành	3.047.619	1.203.934	334.984	4.517.273	331.801	4.514.090	325.764	4.508.053	309.520	4.491.809
3.13	M103.0302	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất: 90 kW	220	13	4,8	5	51xlít diezel+240xkWh	1 nhân công vận hành	4.585.650	1.612.784	334.984	6.429.198	331.801	6.426.015	325.764	6.419.978	309.520	6.403.734
	M103.0400	**Búa rung - công suất:**																
3.14	M103.0401	Búa rung - công suất: 40 kW	240	14	3,8	5	108 kWh		122.906	225.326		334.917		334.917		334.917		334.917
3.15	M103.0402	Búa rung - công suất: 50 kW	240	14	3,8	5	135 kWh		149.734	281.657		415.170		415.170		415.170		415.170
3.16	M103.0402a	Đầu Búa rung - công suất: 60 kW	240	14	3,8	5	162 kWh		250.000	337.989		560.905		560.905		560.905		560.905
3.17	M103.0403	Búa rung - công suất: 170 kW	240	14	2,64	5	357 kWh		282.270	744.827		982.875		982.875		982.875		982.875
	M103.0500	**Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:**																
3.18	M103.0501	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa: 1,2 t	240	12	5,9	6	37 lít diezel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	2.532.100	806.789	2.163.700	5.365.434	2.109.800	5.311.534	2.051.000	5.252.734	2.000.500	5.202.234
3.19	M103.0502	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa: 1,8 t	240	12	5,9	6	42 lít diezel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	2.891.261	915.814	2.163.700	5.814.164	2.109.800	5.760.264	2.051.000	5.701.464	2.000.500	5.650.964
3.20	M103.0503	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa: 2,5 t	240	12	5,9	6	47 lít diezel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	2.994.676	1.024.840	2.163.700	6.021.004	2.109.800	5.967.104	2.051.000	5.908.304	2.000.500	5.857.804
3.21	M103.0504	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa: 3,5 t	240	12	5,9	6	52 lít diezel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	3.049.364	1.133.865	2.163.700	6.181.755	2.109.800	6.127.855	2.051.000	6.069.055	2.000.500	6.018.555
3.22	M103.0505	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa: 4,5 t	240	12	5,9	6	58 lít diezel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	3.765.940	1.264.696	2.163.700	6.990.348	2.109.800	6.936.448	2.051.000	6.877.648	2.000.500	6.827.148
	M103.0600	**Tàu đóng cọc C96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa:**																
3.23	M103.0601	Tàu đóng cọc C 96 - búa thuỷ lực, trọng lượng đầu búa: 7,5 t	240	11	4,6	6	162 lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 4 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thuỷ thủ	9.816.850	3.532.426	2.935.400	14.853.053	2.867.600	14.785.253	2.785.200	14.702.853	2.710.200	14.627.853
	M103.0700	**Máy ép cọc trước - lực ép:**																
3.24	M103.0701	Máy ép cọc trước - lực ép: 60 t	210	17	4	5	38 kWh	1 nhân công vận hành	138.727	79.281	334.984	574.792	331.801	571.609	325.764	565.572	309.520	549.328
3.25	M103.0702	Máy ép cọc trước - lực ép: 100 t	210	17	4	5	53 kWh	1 nhân công vận hành	188.256	110.577	334.984	663.400	331.801	660.217	325.764	654.180	309.520	637.936
3.26	M103.0703	Máy ép cọc trước - lực ép: 150 t	210	17	4	5	75 kWh	1 nhân công vận hành	213.021	156.476	334.984	737.955	331.801	734.772	325.764	728.735	309.520	712.491
3.27	M103.0704	Máy ép cọc trước - lực ép: 200 t	210	17	4	5	84 kWh	1 nhân công vận hành	237.786	175.253	334.984	785.390	331.801	782.207	325.764	776.170	309.520	759.926
3.28	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t	180	22	3,96	5	756 kWh	2 nhân công vận hành	6.642.900	1.577.281	669.968	12.861.127	663.602	12.854.761	651.528	12.842.687	619.040	12.810.199
3.29	M103.0901	Máy ép thuỷ lực (KGK- 130C4), lực ép 130 t	240	15	2,6	5	138 kWh	1 nhân công vận hành	671.738	287.916	334.984	1.213.470	331.801	1.210.287	325.764	1.204.250	309.520	1.188.006
3.30	M103.0902	Máy ép cọc thủy lực 45 Hp	240	15	2,6	5	25 kWh	1 nhân công vận hành	132.000	52.159	334.984	503.193	331.801	500.010	325.764	493.973	309.520	477.729
3.31	M103.1001	Máy cấy bấc thấm	230	12	3,1	5	48 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.099.500	1.046.645	334.984	2.285.131	331.801	2.281.948	325.764	2.275.911	309.520	2.259.667
	M103.1100	**Máy khoan xoay:**																
3.32	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	260	13	8,2	5	52 lít diezel	1 nhân công vận hành	3.934.467	1.133.865	334.984	5.236.857	331.801	5.233.674	325.764	5.227.637	309.520	5.211.393
3.33	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	260	13	8,2	5	68 lít diezel	1 nhân công vận hành	4.514.371	1.482.747	334.984	6.141.109	331.801	6.137.926	325.764	6.131.889	309.520	6.115.645
3.34	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	260	13	8,2	5	96 lít diezel	1 nhân công vận hành	11.608.382	2.093.290	334.984	13.545.532	331.801	13.542.349	325.764	13.536.312	309.520	13.520.068
3.35	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	260	13	6,5	5	137 lít diezel	1 nhân công vận hành	14.865.951	2.987.299	334.984	16.587.286	331.801	16.584.103	325.764	16.578.066	309.520	16.561.822
3.36	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	260	13	5,8	5			565.686			489.536		489.536		489.536		489.536
3.37	M103.1201	Máy khoan tường sét	260	13	6,5	5	32xlít	1 nhân công vận hành	4.600.000	1.054.529	334.984	5.494.128	331.801	5.490.945	325.764	5.484.908	309.520	5.468.664
	M103.1300	**Máy khoan cọc đất:**																

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng I (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng I (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng IV (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng IV (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác												
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
3.38	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	260	13	6,5	5	36xlít	1 nhân công vận hành	5.354.545	1.133.404	334.984	6.246.289	331.801	6.243.106	325.764	6.237.069	309.520	6.220.825
3.39	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	260	13	6,5	5	36xlít	1 nhân công vận hành	6.109.091	1.269.017	334.984	7.055.190	331.801	7.052.007	325.764	7.045.970	309.520	7.029.726
3.40	M103.1311	Máy khoan cọc xi măng đất 120 tấn, đầu khoan RAS 180kW	260	13	6,5	5	36xlít diezel+768xkwh	2 nhân công vận hành	26.590.503	2.387.300	669.968	26.784.178	663.602	26.777.812	651.528	26.765.738	619.040	26.733.250
3.41	M103.1312	Hệ thống kiểm soát khoan RAS	260	13	6,5	5		1 nhân công vận hành	2.659.423		334.984	2.708.008	331.801	2.704.825	325.764	2.698.788	309.520	2.682.544
3.42	M103.1401	Máy cấp xi măng	260	13	6,5	5			14.800			13.946		13.946		13.946		13.946
	M103.1500	**Máy trộn dung dịch - dung tích:**																
3.43	M103.1501	Máy trộn dung dịch - dung tích: 750 lít	300	16	6,4	5	13 kWh	1 nhân công vận hành	25.796	27.123	334.984	385.667	331.801	382.484	325.764	376.447	309.520	360.203
3.44	M103.1502	Máy trộn dung dịch - dung tích: 1000 lít	300	15	5,8	5	18 kWh	1 nhân công vận hành	177.479	37.554	334.984	516.297	331.801	513.114	325.764	507.077	309.520	490.833
	M103.1600	**Máy sàng lọc - năng suất:**																
3.45	M103.1601	Máy sàng lọc - năng suất: 100 m3/h	300	15	5,8	5	21 kWh	1 nhân công vận hành	353.468	43.813	334.984	665.106	331.801	661.923	325.764	655.886	309.520	639.642
	M103.1700	**Máy bơm dung dịch - năng suất:**																
3.46	M103.1701	Máy bơm dung dịch - năng suất: 15 m3/h	215	16	6,6	5	37 kWh	1 nhân công vận hành	22.000	77.195	334.984	440.420	331.801	437.237	325.764	431.200	309.520	414.956
3.47	M103.1702	Máy bơm dung dịch - năng suất: 200 m3/h	215	16	6,6	5	50 kWh	1 nhân công vận hành	43.182	104.318	334.984	491.522	331.801	488.339	325.764	482.302	309.520	466.058
IV	**M104.0000**	**MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG**																
	M104.0100	**Máy trộn bê tông - dung tích:**																
4.1	M104.0101	Máy trộn bê tông - dung tích: 100 lít	165	19	6,5	5	8 kWh	1 nhân công vận hành	23.050	16.691	334.984	394.282	331.801	391.099	325.764	385.062	309.520	368.818
4.2	M104.0102	Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	165	19	6,5	5	11 kWh	1 nhân công vận hành	30.210	22.950	334.984	410.299	331.801	407.116	325.764	401.079	309.520	384.835
	M104.0200	**Máy trộn vữa - dung tích:**																
4.3	M104.0201	Máy trộn vữa - dung tích: 80 lít	170	19	6,8	5	5 kWh	1 nhân công vận hành	12.841	10.432	334.984	368.681	331.801	365.498	325.764	359.461	309.520	343.217
4.4	M104.0202	Máy trộn vữa - dung tích: 150 lít	170	19	6,8	5	8 kWh	1 nhân công vận hành	17.828	16.691	334.984	383.975	331.801	380.792	325.764	374.755	309.520	358.511
4.5	M104.0203	Máy trộn vữa - dung tích: 250 lít	170	19	6,8	5	11 kWh	1 nhân công vận hành	22.873	22.950	334.984	399.374	331.801	396.191	325.764	390.154	309.520	373.910
	M104.0300	**Máy trộn vữa xi măng - dung tích:**																
4.6	M104.0301	Máy trộn vữa xi măng - dung tích: 1200 lít	170	19	6,8	5	72 kWh	1 nhân công vận hành	75.863	150.217	334.984	614.168	331.801	610.985	325.764	604.948	309.520	588.704
4.7	M104.0302	Máy trộn vữa xi măng - dung tích: 1600 lít	170	19	6,8	5	96 kWh	1 nhân công vận hành	104.103	200.290	334.984	712.249	331.801	709.066	325.764	703.029	309.520	686.785
4.8	M104.0312	Trạm trộn vữa - năng suất: 24 m3/h	260	15	5,6	5	85 kWh	2 nhân công vận hành	1.295.000	177.340	669.968	2.047.673	663.602	2.041.307	651.528	2.029.233	619.040	1.996.745
	M104.0400	**Trạm trộn bê tông - năng suất:**																
4.9	M104.0401	Trạm trộn bê tông - năng suất: 16 m3/h	260	15	5,8	5	92 kWh	2 nhân công vận hành	907.804	191.944	669.968	1.710.360	663.602	1.703.994	651.528	1.691.920	619.040	1.659.432
4.10	M104.0402	Trạm trộn bê tông - năng suất: 25 m3/h	260	15	5,6	5	116 kWh	2 nhân công vận hành	1.264.024	242.017	669.968	2.083.638	663.602	2.077.272	651.528	2.065.198	619.040	2.032.710
4.11	M104.0403	Trạm trộn bê tông - năng suất: 30 m3/h	260	15	5,6	5	172 kWh	2 nhân công vận hành	1.596.969	358.852	669.968	2.509.087	663.602	2.502.721	651.528	2.490.647	619.040	2.458.159
4.12	M104.0404	Trạm trộn bê tông - năng suất: 50 m3/h	260	15	5,6	5	198 kWh	2 nhân công vận hành	2.549.373	413.097	669.968	3.446.138	663.602	3.439.772	651.528	3.427.698	619.040	3.395.210
4.13	M104.0405	Trạm trộn bê tông - năng suất: 60 m3/h	260	15	5,3	5	265 kWh	2 nhân công vận hành	2.804.470	552.883	669.968	3.790.019	663.602	3.783.653	651.528	3.771.579	619.040	3.739.091
4.14	M104.0406	Trạm trộn bê tông - năng suất: 75 m3/h	260	15	5,3	5	418 kWh	3 nhân công vận hành	3.237.391	872.094	1.004.952	4.840.504	995.403	4.830.955	977.292	4.812.844	928.560	4.764.112
4.15	M104.0407	Trạm trộn bê tông - năng suất: 90 m3/h	260	15	5,3	5	425 kWh	3 nhân công vận hành	4.306.280	886.699	1.004.952	5.833.554	995.403	5.824.005	977.292	5.805.894	928.560	5.757.162
4.16	M104.0408	Trạm trộn bê tông - năng suất: 125 m3/h	260	15	5,3	5	446 kWh	3 nhân công vận hành	5.375.168	930.512	1.004.952	6.855.810	995.403	6.846.261	977.292	6.828.150	928.560	6.779.418
4.17	M104.0409	Trạm trộn bê tông - năng suất: 160 m3/h	260	15	5	5	553 kWh	4 nhân công vận hành	5.643.909	1.153.752	1.339.936	7.594.913	1.327.204	7.582.181	1.303.056	7.558.033	1.238.080	7.493.057
	M104.0500	**Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:**																
4.18	M104.0501	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất: 35 m3/h	155	18	7,6	5	76 kWh	1 nhân công vận hành	18.917	158.563	334.984	530.892	331.801	527.709	325.764	521.672	309.520	505.428
4.19	M104.0502	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất: 45 m3/h	155	18	7,6	5	97 kWh	1 nhân công vận hành	23.618	202.376	334.984	583.986	331.801	580.803	325.764	574.766	309.520	558.522
	M104.0600	**Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:**																
4.20	M104.0601	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất: 20 m3/h	260	18	8,6	5	315 kWh	2 nhân công vận hành	1.351.273	657.200	669.968	2.875.935	663.602	2.869.569	651.528	2.857.495	619.040	2.825.007

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng I (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng I (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng IV (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng IV (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác												
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
4.21	M104.0602	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất: 25 m3/h	260	18	7,6	5	357 kWh	2 nhân công vận hành	1.766.194	744.827	669.968	3.371.195	663.602	3.364.829	651.528	3.352.755	619.040	3.320.267
4.22	M104.0603	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất: 125 m3/h	260	18	7,6	5	630 kWh	2 nhân công vận hành	5.964.816	1.314.401	669.968	8.591.550	663.602	8.585.184	651.528	8.573.110	619.040	8.540.622
	M104.0700	**Máy nghiền đá thô - năng suất:**																
4.23	M104.0701	Máy nghiền đá thô - năng suất: 14 m3/h	260	18	8,6	5	134 kWh	2 nhân công vận hành	214.626	279.571	669.968	1.195.534	663.602	1.189.168	651.528	1.177.094	619.040	1.144.606
4.24	M104.0702	Máy nghiền đá thô - năng suất: 200 m3/h	260	18	8,6	5	840 kWh	2 nhân công vận hành	1.831.774	1.752.534	669.968	4.521.996	663.602	4.515.630	651.528	4.503.556	619.040	4.471.068
4.25	M104.0714	Trạm nghiền đá - năng suất: 250 T/h	260	18	8,6	5	3341 kWh	2 nhân công vận hành	12.899.035	6.970.495	669.968	22.424.742	663.602	22.418.376	651.528	22.406.302	619.040	22.373.814
	M104.0800	**Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:**																
4.26	M104.0801	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất: 25 t/h	190	15	5,7	5	210 kWh	3 nhân công vận hành	3.286.462	438.134	1.004.952	5.629.001	995.403	5.619.452	977.292	5.601.341	928.560	5.552.609
4.27	M104.0802	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất: 50 t/h	190	15	5,7	5	300 kWh	3 nhân công vận hành	4.648.053	625.905	1.004.952	7.551.009	995.403	7.541.460	977.292	7.523.349	928.560	7.474.617
4.28	M104.0803	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất: 60 t/h	190	15	5,7	5	324 kWh	4 nhân công vận hành	5.422.748	675.977	1.339.936	8.922.781	1.327.204	8.910.049	1.303.056	8.885.901	1.238.080	8.820.925
4.29	M104.0804	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất: 80 t/h	190	15	5,5	5	384 kWh	5 nhân công vận hành	6.094.486	801.158	1.674.920	10.174.376	1.659.005	10.158.461	1.628.820	10.128.276	1.547.600	10.047.056
4.30	M104.0805	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất: 120 t/h	190	15	5,5	5	714 kWh	5 nhân công vận hành	6.737.442	1.489.654	1.674.920	11.675.027	1.659.005	11.659.112	1.628.820	11.628.927	1.547.600	11.547.707
V	**M105.0000**	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ**																
	M105.0100	**Máy phun nhựa đường - công suất:**																
5.1	M105.0101	Máy phun nhựa đường - công suất: 190 cv	150	13	5,6	6	57 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	930.161	1.242.891	649.237	3.336.978	643.067	3.330.808	631.367	3.319.108	599.884	3.287.625
	M105.0200	**Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:**																
5.2	M105.0201	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất: 65 t/h	180	14	6,4	5	34 lít diezel	2 nhân công vận hành	1.284.890	741.373	669.968	3.124.528	663.602	3.118.162	651.528	3.106.088	619.040	3.073.600
5.3	M105.0202	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất: 100 t/h	180	14	6,4	5	50 lít diezel	2 nhân công vận hành	1.520.612	1.090.255	669.968	3.787.705	663.602	3.781.339	651.528	3.769.265	619.040	3.736.777
5.4	M105.0203	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất: 130 cv - 140 cv	180	14	3,8	5	63 lít diezel	2 nhân công vận hành	2.991.351	1.373.721	669.968	5.600.073	663.602	5.593.707	651.528	5.581.633	619.040	5.549.145
5.5	M105.0204	Máy rải nhựa đường Micro - Asphalt tự hành	180	14	3,8	5	75,6 lít diezel	2 nhân công vận hành	11.150.596	1.648.466	669.968	15.575.254	663.602	15.568.888	651.528	15.556.814	619.040	15.524.326
5.6	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	180	14	3,8	5	79 lít diezel	2 nhân công vận hành	13.200.000	1.722.603	669.968	18.085.905	663.602	18.079.539	651.528	18.067.465	619.040	18.034.977
5.7	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m3/h - 60 m3/h	180	14	4,2	5	30 lít diezel	2 nhân công vận hành	2.043.419	654.153	669.968	3.798.928	663.602	3.792.562	651.528	3.780.488	619.040	3.748.000
5.8	M105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16m3)	180	14	5,6	6	57 lít diezel	2 nhân công vận hành	6.500.000	1.242.891	669.968	10.651.748	663.602	10.645.382	651.528	10.633.308	619.040	10.600.820
	M105.0500	**Máy cào bóc:**																
5.9	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	220	16	5,8	5	92 lít diezel	2 nhân công vận hành	3.128.588	2.006.069	669.968	6.259.693	663.602	6.253.327	651.528	6.241.253	619.040	6.208.765
5.10	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	180	16	5,8	5	340 lít diezel	2 nhân công vận hành	24.432.515	7.413.734	669.968	42.289.223	663.602	42.282.857	651.528	42.270.783	619.040	42.238.295
5.11	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	180	16	5,8	5	523 lít diezel	2 nhân công vận hành	17.000.000	11.404.067	669.968	35.874.035	663.602	35.867.669	651.528	35.855.595	619.040	35.823.107
5.12	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	200	20	3,5	5		1 nhân công vận hành	57.211		334.984	410.789	331.801	407.606	325.764	401.569	309.520	385.325
5.13	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	200	17	3,6	5	11 lít diezel	1 nhân công vận hành	324.920	239.856	334.984	963.120	331.801	959.937	325.764	953.900	309.520	937.656
5.14	M105.0801	Máy rót mastic	200	17	4,5	5	4 lít xăng	1 nhân công vận hành	34.166	80.498	334.984	457.848	331.801	454.665	325.764	448.628	309.520	432.384
5.15	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	200	25	10	5		1 nhân công vận hành	45.516		334.984	420.327	331.801	417.144	325.764	411.107	309.520	394.863
5.16	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	200	14	4,2	5	73 lít diezel	2 nhân công vận hành	7.369.287	1.591.772	669.968	10.294.263	663.602	10.287.897	651.528	10.275.823	619.040	10.243.335
VI	**M106.0000**	**PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ**																
	M106.0100	**Ô tô vận tải thùng - trọng tải:**																
6.1	M106.0101	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 0,5 t	250	18	6,2	6	5 lít xăng	1 lái xe	106.420	100.623	314.253	535.769	311.266	532.782	305.603	527.119	290.364	511.880

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng I (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng I (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng IV (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng IV (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác												
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
6.2	M106.0102	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 1,5 t	250	18	6,2	6	7 lít xăng	1 lái xe	157.562	140.872	314.253	634.115	311.266	631.128	305.603	625.465	290.364	610.226
6.3	M106.0103	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 2 t	250	18	6,2	6	12 lít xăng	1 lái xe	183.212	241.495	314.253	763.877	311.266	760.890	305.603	755.227	290.364	739.988
6.4	M106.0104	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 2,5 t	250	17	6,2	6	13 lít xăng	1 lái xe	218.983	261.620	314.253	816.755	311.266	813.768	305.603	808.105	290.364	792.866
6.5	M106.0105	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 5 t	250	17	6,2	6	25 lít diezel	1 lái xe	317.869	545.128	314.253	1.209.038	311.266	1.206.051	305.603	1.200.388	290.364	1.185.149
6.6	M106.0106	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 7 t	250	17	6,2	6	31 lít diezel	1 lái xe	427.131	675.958	314.253	1.460.054	311.266	1.457.067	305.603	1.451.404	290.364	1.436.165
6.7	M106.0107	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 10 t	250	16	6,2	6	38 lít diezel	1 lái xe	560.241	828.594	314.253	1.738.944	311.266	1.735.957	305.603	1.730.294	290.364	1.715.055
6.8	M106.0108	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 12 t	260	16	6,2	6	41 lít diezel	1 lái xe	606.044	894.009	314.253	1.828.291	311.266	1.825.304	305.603	1.819.641	290.364	1.804.402
6.9	M106.0109	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 15 t	260	16	6,2	6	46 lít diezel	1 lái xe	739.497	1.003.035	314.253	2.073.851	311.266	2.070.864	305.603	2.065.201	290.364	2.049.962
6.10	M106.0110	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 20 t	270	14	5,4	6	56 lít diezel	1 lái xe	1.248.374	1.221.086	314.253	2.645.005	311.266	2.642.018	305.603	2.636.355	290.364	2.621.116
6.11	M106.0111	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 32 t	270	14	5,4	6	62 lít diezel	1 lái xe	1.976.364	1.351.916	314.253	3.422.937	311.266	3.419.950	305.603	3.414.287	290.364	3.399.048
	M106.0200	**Ô tô tự đổ - trọng tải:**																
6.12	M106.0201	Ô tô tự đổ - trọng tải: 2,5 t	260	17	7,5	6	19 lít xăng	1 lái xe	248.104	382.367	314.253	971.443	311.266	968.456	305.603	962.793	290.364	947.554
6.13	M106.0202	Ô tô tự đổ - trọng tải: 5 t	260	17	7,5	6	41 lít diezel	1 lái xe	437.559	894.009	314.253	1.692.943	311.266	1.689.956	305.603	1.684.293	290.364	1.669.054
6.14	M106.0203	Ô tô tự đổ - trọng tải: 7 t	260	17	7,3	6	46 lít diezel	1 lái xe	616.643	1.003.035	314.253	1.995.595	311.266	1.992.608	305.603	1.986.945	290.364	1.971.706
6.15	M106.0204	Ô tô tự đổ - trọng tải: 10 t	280	17	7,3	6	57 lít diezel	1 lái xe	704.070	1.242.891	314.253	2.276.301	311.266	2.273.314	305.603	2.267.651	290.364	2.252.412
6.16	M106.0205	Ô tô tự đổ - trọng tải: 12 t	280	17	7,3	6	65 lít diezel	1 lái xe	812.415	1.417.332	314.253	2.561.409	311.266	2.558.422	305.603	2.552.759	290.364	2.537.520
6.17	M106.0206	Ô tô tự đổ - trọng tải: 15 t	300	16	6,8	6	73 lít diezel	1 lái xe	1.035.410	1.591.772	314.253	2.844.797	311.266	2.841.810	305.603	2.836.147	290.364	2.820.908
6.18	M106.0207	Ô tô tự đổ - trọng tải: 20 t	300	16	6,8	6	76 lít diezel	1 lái xe	1.540.447	1.657.188	314.253	3.368.113	311.266	3.365.126	305.603	3.359.463	290.364	3.344.224
6.19	M106.0208	Ô tô tự đổ - trọng tải: 22 t	300	14	6,8	6	77 lít diezel	1 lái xe	1.802.194	1.678.993	314.253	3.519.103	311.266	3.516.116	305.603	3.510.453	290.364	3.495.214
6.20	M106.0209	Ô tô tự đổ - trọng tải: 25 t	340	13	6,8	6	81 lít diezel	1 lái xe	2.341.396	1.766.213	314.253	3.767.649	311.266	3.764.662	305.603	3.758.999	290.364	3.743.760
6.21	M106.0210	Ô tô tự đổ - trọng tải: 27 t	340	13	6,6	6	86 lít diezel	1 lái xe	2.505.849	1.875.239	314.253	3.980.438	311.266	3.977.451	305.603	3.971.788	290.364	3.956.549
	M106.0300	**Ô tô đầu kéo - công suất:**																
6.22	M106.0301	Ô tô đầu kéo - công suất: 150 cv	200	13	4,9	6	30 lít diezel	1 lái xe	448.050	654.153	314.253	1.474.702	311.266	1.471.715	305.603	1.466.052	290.364	1.450.813
6.23	M106.0302	Ô tô đầu kéo - công suất: 200 cv	200	13	4,9	6	40 lít diezel	1 lái xe	618.750	872.204	314.253	1.885.645	311.266	1.882.658	305.603	1.876.995	290.364	1.861.756
6.24	M106.0303	Ô tô đầu kéo - công suất: 255 cv	200	12	4,4	6	51 lít diezel	1 lái xe	878.300	1.112.060	314.253	2.357.311	311.266	2.354.324	305.603	2.348.661	290.364	2.333.422
6.25	M106.0304	Ô tô đầu kéo - công suất: 272 cv	260	11	4	6	56 lít diezel	1 lái xe	1.079.950	1.221.086	314.253	2.361.916	311.266	2.358.929	305.603	2.353.266	290.364	2.338.027
6.26	M106.0305	Ô tô đầu kéo - công suất: 360 cv	260	11	3,8	6	68 lít diezel	1 lái xe	1.136.368	1.482.747	314.253	2.658.018	311.266	2.655.031	305.603	2.649.368	290.364	2.634.129
	M106.0400	**Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn:**																
6.27	M106.0401	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn: 6 m3	260	14	5,7	6	43 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	884.645	937.619	649.237	2.413.659	643.067	2.407.489	631.367	2.395.789	599.884	2.364.306
6.28	M106.0402	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn: 10,7 m3	260	14	5,5	6	64 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.176.758	1.395.526	649.237	4.062.450	643.067	4.056.280	631.367	4.044.580	599.884	4.013.097
6.29	M106.0403	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn: 14,5 m3	260	14	5,5	6	70 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.966.930	1.526.357	649.237	4.925.710	643.067	4.919.540	631.367	4.907.840	599.884	4.876.357
	M106.0500	**Ô tô tưới nước - dung tích:**																
6.30	M106.0501	Ô tô tưới nước - dung tích: 4 m3	260	13	4,8	6	20 lít diezel	1 lái xe	438.539	436.102	314.253	1.129.860	311.266	1.126.873	305.603	1.121.210	290.364	1.105.971
6.31	M106.0502	Ô tô tưới nước - dung tích: 5 m3	260	12	4,4	6	23 lít diezel	1 lái xe	497.469	501.517	314.253	1.221.399	311.266	1.218.412	305.603	1.212.749	290.364	1.197.510
6.32	M106.0503	Ô tô tưới nước - dung tích: 6 m3	260	12	4,4	6	24 lít diezel	1 lái xe	571.304	523.322	314.253	1.303.407	311.266	1.300.420	305.603	1.294.757	290.364	1.279.518
6.33	M106.0504	Ô tô tưới nước - dung tích: 7 m3	260	11	4,1	6	26 lít diezel	1 lái xe	688.248	566.933	314.253	1.410.607	311.266	1.407.620	305.603	1.401.957	290.364	1.386.718
6.34	M106.0505	Ô tô tưới nước - dung tích: 9 m3	260	11	4,1	6	27 lít diezel	1 lái xe	796.249	588.738	314.253	1.515.490	311.266	1.512.503	305.603	1.506.840	290.364	1.491.601
6.35	M106.0506	Ô tô tưới nước - dung tích: 10 m3	260	11	4,1	6	30 lít diezel	1 lái xe	866.135	654.153	314.253	1.634.664	311.266	1.631.677	305.603	1.626.014	290.364	1.610.775
6.36	M106.0507	Ô tô tưới nước - dung tích: 16 m3	270	11	4,1	6	35 lít diezel	1 lái xe	1.114.405	763.179	314.253	1.902.917	311.266	1.899.930	305.603	1.894.267	290.364	1.879.028
	M106.0600	**Ô tô hút bùn, hút mùn khoan - dung tích:**																
6.37	M106.0601	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích: 2 m3	260	13	5,2	6	19 lít diezel	1 lái xe	435.615	414.297	314.253	1.112.227	311.266	1.109.240	305.603	1.103.577	290.364	1.088.338
6.38	M106.0602	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích: 3 m3	260	13	5,2	6	27 lít diezel	1 lái xe	642.388	588.738	314.253	1.468.787	311.266	1.465.800	305.603	1.460.137	290.364	1.444.898
	M106.0700	**Ô tô bán tải - trọng tải:**																
6.39	M106.0701	Ô tô bán tải - trọng tải: 1,5 t	250	16	4,5	6	18 lít xăng	1 lái xe	359.717	362.243	314.253	1.034.774	311.266	1.031.787	305.603	1.026.124	290.364	1.010.885
	M106.0800	**Rơ mooc - trọng tải:**																
6.40	M106.0801	Rơ mooc - trọng tải: 15 t	240	13	3,7	6			160.855			143.429		143.429		143.429		143.429
6.41	M106.0802	Rơ mooc - trọng tải: 21t	240	13	3,7	6			186.651			166.430		166.430		166.430		166.430

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng I (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng I (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng IV (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng IV (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác												
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
6.42	M106.0803	Rơ mooc - trọng tải: 30 t	240	13	3,1	6			251.560			218.019		218.019		218.019		218.019
6.43	M106.0804	Rơ mooc - trọng tải: 40 t	240	13	3,1	6			297.117			257.502		257.502		257.502		257.502
6.44	M106.0805	Rơ mooc - trọng tải: 60 t	240	13	3,1	6			333.817			289.308		289.308		289.308		289.308
6.45	M106.0806	Rơ mooc - trọng tải: 100 t	240	13	3,1	6			537.425			465.768		465.768		465.768		465.768
6.46	M106.0807	Rơ mooc - trọng tải: 125 t	240	13	3,1	6			601.973			521.710		521.710		521.710		521.710
	M106.0900	**Xe bồn chuyên dụng:**																
6.47	M106.0901	Xe bồn chuyên dụng: 30 t	240	13	3,1	6	93 lít diezel	1 lái xe	1.340.000	2.027.874	314.253	3.503.460	311.266	3.500.473	305.603	3.494.810	290.364	3.479.571
6.48	M106.0902	Xe bồn chuyên dụng: Xe bồn 13-14m3 (chở bitum, polymer)	180	14	5,6	6	35 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	3.243.150	763.179	649.237	5.772.651	643.067	5.766.481	631.367	5.754.781	599.884	5.723.298
6.49	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5 m3	180	12	4,4	6	23 lít diezel	1 lái xe	931.000	501.517	314.253	1.912.281	311.266	1.909.294	305.603	1.903.631	290.364	1.888.392
6.50	M106.1001	Ô tô phun sơn 19,7CV	180	12	4,4	6	16xlít	1 lái xe	4.895.800	449.505	314.253	6.529.922	311.266	6.526.935	305.603	6.521.272	290.364	6.506.033
VII	**M107.0000**	**MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ**																
	M107.0100	**Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:**																
7.1	M107.0101	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan: D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	240	18	8,5	5	5 kWh	1 nhân công vận hành	13.471	10.432	334.984	363.096	331.801	359.913	325.764	353.876	309.520	337.632
7.2	M107.0102	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan: D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5		1 nhân công vận hành	26.484		334.984	369.745	331.801	366.562	325.764	360.525	309.520	344.281
7.3	M107.0103	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan: D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	240	18	6,5	5		1 nhân công vận hành	126.804		334.984	481.338	331.801	478.155	325.764	472.118	309.520	455.874
7.4	M107.0104	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan: Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5		1 nhân công vận hành	6.134		334.984	343.035	331.801	339.852	325.764	333.815	309.520	317.571
	M107.0200	**Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:**																
7.5	M107.0201	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan: D75-95 mm	270	17	5,3	5		2 nhân công vận hành	1.101.564		669.968	1.714.414	663.602	1.708.048	651.528	1.695.974	619.040	1.663.486
7.6	M107.0202	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan: D105-110 mm	270	17	5,3	5		2 nhân công vận hành	1.376.725		669.968	1.975.307	663.602	1.968.941	651.528	1.956.867	619.040	1.924.379
	M107.0300	**Máy khoan hầm tự hành, động cơ diezel - đường kính khoan:**																
7.7	M107.0301	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diezel - đường kính khoan: D 45 mm (2 cần - 147 cv)	285	13	3,9	6	84 lít diezel	2 nhân công vận hành	11.436.520	1.831.628	669.968	11.169.273	663.602	11.162.907	651.528	11.150.833	619.040	11.118.345
7.8	M107.0302	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diezel - đường kính khoan: D 45 mm (3 cần - 255 cv)	285	13	3,9	6	138 lít diezel	2 nhân công vận hành	16.668.260	3.009.104	669.968	16.311.858	663.602	16.305.492	651.528	16.293.418	619.040	16.260.930
	M107.0400	**Máy khoan néo - độ sâu khoan:**																
7.9	M107.0401	Máy khoan néo - độ sâu khoan: H 3,5 m (80 cv)	285	13	3,9	6	38 lít diezel	2 nhân công vận hành	12.651.359	828.594	669.968	11.086.961	663.602	11.080.595	651.528	11.068.521	619.040	11.036.033
	M107.0500	**Máy khoan ROBBIN - đường kính khoan:**																
7.10	M107.0501	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan: D 2,4 m (250 kW)	240	13	3,2	6	675 kWh	2 nhân công vận hành	41.605.242	1.408.286	669.968	38.309.486	663.602	38.303.120	651.528	38.291.046	619.040	38.258.558
	M107.0600	**Tổ hợp dàn khoan neo - công suất:**																
7.11	M107.0601	Tổ hợp dàn khoan neo, công suất: 9 kW	240	18	1,8	6	16 kWh	1 nhân công vận hành	2.207.026	33.382	334.984	2.575.393	331.801	2.572.210	325.764	2.566.173	309.520	2.549.929

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng I (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng I (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng IV (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng IV (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác												
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
	M107.0700	**Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:**																
7.12	M107.0701	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy: YG 60	250	13	4,5	5	28 lít diezel	2 nhân công vận hành	1.043.321	610.543	669.968	2.165.247	663.602	2.158.881	651.528	2.146.807	619.040	2.114.319
	M107.0800	**Máy khoan dẫn chuyên dụng:**																
7.13	M107.0801	Máy khoan dẫn chuyên dụng HCR1200-EDII	285	13	5,2	5	332 lít diezel	1 nhân công vận hành	5.660.000	7.239.293	334.984	11.923.540	331.801	11.920.357	325.764	11.914.320	309.520	11.898.076
7.14	M107.0803	Máy khoan XY-1A (phục vụ công tác xây dựng)	180	10	5	5	20,4 lít diezel	1 nhân công vận hành	102.500	444.824	334.984	888.002	331.801	884.819	325.764	878.782	309.520	862.538
VIII	**M108.0000**	**MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC**																
	M108.0100	**Máy phát điện lưu động - công suất:**																
8.1	M108.0101	Máy phát điện lưu động - công suất: 3,75 kVA	170	13	4,2	5	2 lít diezel	1 nhân công vận hành	8.369	43.610	334.984	389.523	331.801	386.340	325.764	380.303	309.520	364.059
8.2	M108.0102	Máy phát điện lưu động - công suất: 6,25 kVA	170	13	4,2	5	5 lít diezel	1 nhân công vận hành	28.433	109.026	334.984	481.141	331.801	477.958	325.764	471.921	309.520	455.677
8.3	M108.0103	Máy phát điện lưu động - công suất: 37,5 kVA	170	12	3,9	5	24 lít diezel	1 nhân công vận hành	117.173	523.322	334.984	994.089	331.801	990.906	325.764	984.869	309.520	968.625
8.4	M108.0104	Máy phát điện lưu động - công suất: 62,5 kVA	170	12	3,9	5	36 lít diezel	1 nhân công vận hành	172.893	784.984	334.984	1.320.321	331.801	1.317.138	325.764	1.311.101	309.520	1.294.857
8.5	M108.0105	Máy phát điện lưu động - công suất: 93,75 kVA	170	11	3,6	5	45 lít diezel	1 nhân công vận hành	244.894	981.230	334.984	1.582.717	331.801	1.579.534	325.764	1.573.497	309.520	1.557.253
8.6	M108.0106	Máy phát điện lưu động - công suất: 150kVA	170	10	3,3	5	76 lít diezel	1 nhân công vận hành	320.678	1.657.188	334.984	2.318.509	331.801	2.315.326	325.764	2.309.289	309.520	2.293.045
8.7	M108.0107	Máy phát điện lưu động - công suất: 250 kVA	170	10	3,3	5	106 lít diezel	1 nhân công vận hành	335.697	2.311.341	334.984	2.987.946	331.801	2.984.763	325.764	2.978.726	309.520	2.962.482
	M108.0200	**Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:**																
8.8	M108.0201	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất: 120 m3/h	180	11	5	5	14 lít xăng	1 nhân công vận hành	71.198	281.744	334.984	695.441	331.801	692.258	325.764	686.221	309.520	669.977
8.9	M108.0202	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất: 600 m3/h	180	10	4,6	5	46 lít xăng	1 nhân công vận hành	374.105	925.732	334.984	1.647.292	331.801	1.644.109	325.764	1.638.072	309.520	1.621.828
	M108.0300	**Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất:**																
8.10	M108.0301	Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất: 120 m3/h	180	11	5,4	5	14 lít diezel	1 nhân công vận hành	77.045	305.271	334.984	727.145	331.801	723.962	325.764	717.925	309.520	701.681
8.11	M108.0302	Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất: 240 m3/h	180	11	5,4	5	28 lít diezel	1 nhân công vận hành	156.842	610.543	334.984	1.122.410	331.801	1.119.227	325.764	1.113.190	309.520	1.096.946
8.12	M108.0303	Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất: 360 m3/h	180	11	5,4	5	35 lít diezel	1 nhân công vận hành	217.034	763.179	334.984	1.342.929	331.801	1.339.746	325.764	1.333.709	309.520	1.317.465
8.13	M108.0304	Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất: 420 m3/h	180	11	5,4	5	38 lít diezel	1 nhân công vận hành	281.811	828.594	334.984	1.481.398	331.801	1.478.215	325.764	1.472.178	309.520	1.455.934
8.14	M108.0305	Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất: 540 m3/h	180	11	5,4	5	44 lít diezel	1 nhân công vận hành	321.366	959.424	334.984	1.656.837	331.801	1.653.654	325.764	1.647.617	309.520	1.631.373
8.15	M108.0306	Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất: 600 m3/h	180	10	5	5	47 lít diezel	1 nhân công vận hành	410.793	1.024.840	334.984	1.793.439	331.801	1.790.256	325.764	1.784.219	309.520	1.767.975
8.16	M108.0307	Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất: 660 m3/h	180	10	5	5	50 lít diezel	1 nhân công vận hành	478.552	1.090.255	334.984	1.930.377	331.801	1.927.194	325.764	1.921.157	309.520	1.904.913
8.17	M108.0308	Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất: 1200 m3/h	180	10	3,9	5	75 lít diezel	1 nhân công vận hành	959.970	1.635.383	334.984	2.925.004	331.801	2.921.821	325.764	2.915.784	309.520	2.899.540
8.18	M108.0309	Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất: 1260 m3/h	180	10	3,5	5	78 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.103.857	1.700.798	334.984	3.108.977	331.801	3.105.794	325.764	3.099.757	309.520	3.083.513
	M108.0400	**Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:**																

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng I (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng I (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng IV (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng IV (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác												
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
8.19	M108.0401	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất: 5 m3/h	180	12	5,2	5	2 kWh	1 nhân công vận hành	2.866	4.173	334.984	342.692	331.801	339.509	325.764	333.472	309.520	317.228
8.20	M108.0402	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất: 300 m3/h	180	11	3,8	5	86 kWh	1 nhân công vận hành	143.199	179.426	334.984	663.178	331.801	659.995	325.764	653.958	309.520	637.714
8.21	M108.0403	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất: 600 m3/h	180	11	3,4	5	125 kWh	1 nhân công vận hành	309.098	260.794	334.984	910.028	331.801	906.845	325.764	900.808	309.520	884.564
IX	**M109.0000**	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY**																
	M109.0100	**Sà lan - trọng tải:**																
9.1	M109.0111	Sà lan tự hành - trọng tải: 200 t	270	9,5	5	6	120 lít diezel	1 thuyền trưởng +1 thuyền phó +1 máy I +1 thợ máy +2 thuỷ thủ	2.252.000	2.616.612	2.259.400	6.506.626	2.217.700	6.464.926	2.152.000	6.399.226	2.087.700	6.334.926
9.2	M109.0112	Sà lan tự hành - trọng tải: 400 t	270	9,5	5	6	202 lít diezel	1 thuyền trưởng +1 thuyền phó +1 máy I +1 thợ máy +2 thuỷ thủ	3.500.000	4.404.630	2.259.400	9.198.289	2.217.700	9.156.589	2.152.000	9.090.889	2.087.700	9.026.589
9.3	M109.0113	Sà lan tự hành - trọng tải: 800 t	270	9,5	4,2	6	540 lít diezel	1 thuyền trưởng +1 thuyền phó +1 máy I +2 thợ máy +3 thuỷ thủ	5.750.000	11.774.754	2.955.400	18.723.209	2.893.700	18.661.509	2.810.400	18.578.209	2.733.100	18.500.909
9.4	M109.0115	Sà lan tự hành - trọng tải: 1200 t	270	9,5	4,2	6	931 lít diezel	1 thuyền trưởng +1 thuyền phó +1 máy I +2 thợ máy +3 thuỷ thủ	8.000.000	20.300.548	2.955.400	28.811.503	2.893.700	28.749.803	2.810.400	28.666.503	2.733.100	28.589.203
9.5	M109.0101	Sà lan - trọng tải: 100 t	260	11	5,9	6			490.476			411.245		411.245		411.245		411.245
9.6	M109.0102	Sà lan - trọng tải: 200 t	290	11	5,9	6			721.153			542.108		542.108		542.108		542.108
9.7	M109.0103	Sà lan - trọng tải: 250 t	290	11	5,9	6			901.384			677.592		677.592		677.592		677.592
9.8	M109.0104	Sà lan - trọng tải: 400 t	290	11	5,5	6			1.207.730			891.221		891.221		891.221		891.221
9.9	M109.0105	Sà lan - trọng tải: 600 t	290	11	5,5	6			1.420.866			1.048.501		1.048.501		1.048.501		1.048.501
9.10	M109.0106	Sà lan - trọng tải: 800 t	290	11	5,2	6			2.012.922			1.464.575		1.464.575		1.464.575		1.464.575
9.11	M109.0107	Sà lan - trọng tải: 1000 t	290	11	5,2	6			2.368.110			1.723.005		1.723.005		1.723.005		1.723.005
	M109.0200	**Phao thép - trọng tải:**																
9.12	M109.0201	Phao thép - trọng tải: 60 t	230	11	5,9	6			121.530			115.189		115.189		115.189		115.189
9.13	M109.0202	Phao thép - trọng tải: 200 t	230	11	5,9	6			211.645			200.603		200.603		200.603		200.603
9.14	M109.0203	Phao thép - trọng tải: 250 t	230	11	5,9	6			222.193			210.600		210.600		210.600		210.600
9.15	M109.0301	Phông tông	230	13	5,2	6			343.952			342.457		342.457		342.457		342.457
	M109.0400	**Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:**																
9.16	M109.0401	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải: 5 t	230	11	5,2	6	44 lít diezel	1 thuyền trưởng	258.000	959.424	423.700	1.619.810	419.800	1.615.910	405.000	1.601.110	387.000	1.583.110
9.17	M109.0402	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải: 40 t	230	11	5,2	6	131 lít diezel	1 thuyền trưởng+1 thủy thủ	887.000	2.856.468	771.700	4.441.894	757.800	4.427.994	734.200	4.404.394	709.700	4.379.894
	M109.0500	**Ca nô - công suất:**																
9.18	M109.0501	Ca nô - công suất: 12 cv	260	12	6	6	3 lít diezel	1 thuyền trưởng	94.701	65.415	423.700	572.160	419.800	568.260	405.000	553.460	387.000	535.460
9.19	M109.0502	Ca nô - công suất: 23 cv	260	12	6	6	5 lít diezel	1 thuyền trưởng	103.988	109.026	423.700	623.915	419.800	620.015	405.000	605.215	387.000	587.215
9.20	M109.0503	Ca nô - công suất: 30 cv	260	12	5,4	6	6 lít diezel	1 thuyền trưởng	112.816	130.831	423.700	650.858	419.800	646.958	405.000	632.158	387.000	614.158
9.21	M109.0504	Ca nô - công suất: 54 cv	260	12	5,4	6	10 lít diezel	1 thuyền trưởng+1 thủy thủ	144.918	218.051	771.700	1.113.489	757.800	1.099.589	734.200	1.075.989	709.700	1.051.489
9.22	M109.0505	Ca nô - công suất: 75 cv	260	11	4,6	6	14 lít diezel	1 thuyền trưởng+1 thủy thủ	207.403	305.271	771.700	1.240.500	757.800	1.226.600	734.200	1.203.000	709.700	1.178.500
9.23	M109.0506	Ca nô - công suất: 90 cv	260	11	4,6	6	19 lít diezel	1 thuyền trưởng+1 thủy thủ	278.115	414.297	771.700	1.405.280	757.800	1.391.380	734.200	1.367.780	709.700	1.343.280
9.24	M109.0507	Ca nô - công suất: 150 cv	260	11	4,6	6	23 lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 máy I +1 thủy thủ	364.360	501.517	1.139.700	1.928.501	1.121.900	1.910.701	1.088.600	1.877.401	1.055.300	1.844.101
	M109.0700	**Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:**																

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng I (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng I (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng IV (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng IV (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác												
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
9.25	M109.0701	Tầu kéo và phục vụ thi công thuỷ (làm neo, cấp dầu,...) - công suất: 75 cv	260	9,5	5,2	6	68 lít diezel	1 thuyền trưởng+2 thợ máy+1 thợ điện+2 thuỷ thủ	258.000	1.482.747	2.163.700	3.842.427	2.109.800	3.788.527	2.051.000	3.729.727	2.000.500	3.679.227
9.26	M109.0702	Tầu kéo và phục vụ thi công thuỷ (làm neo, cấp dầu,...) - công suất: 150 cv	260	9,5	5	6	95 lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 2 thợ máy + 2 thuỷ thủ	612.500	2.071.485	2.607.400	5.139.437	2.555.700	5.087.737	2.481.200	5.013.237	2.410.400	4.942.437
9.27	M109.0703	Tầu kéo và phục vụ thi công thuỷ (làm neo, cấp dầu,...) - công suất: 250 cv	260	9,5	5	6	148 lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 2 thợ máy + 2 thuỷ thủ	787.238	3.227.155	2.607.400	6.426.497	2.555.700	6.374.797	2.481.200	6.300.297	2.410.400	6.229.497
9.28	M109.0704	Tầu kéo và phục vụ thi công thuỷ (làm neo, cấp dầu,...) - công suất: 360 cv	260	9,5	5	6	202 lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 2 thợ máy + 2 thuỷ thủ	887.000	4.404.630	2.607.400	7.678.986	2.555.700	7.627.286	2.481.200	7.552.786	2.410.400	7.481.986
9.29	M109.0705	Tầu kéo và phục vụ thi công thuỷ (làm neo, cấp dầu,...) - công suất: 600 cv	260	9,5	4,2	6	315 lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 3 thợ máy + 4 thuỷ thủ	1.318.800	6.868.607	3.651.400	11.471.064	3.569.700	11.389.364	3.468.800	11.288.464	3.378.500	11.198.164
	M109.0800	**Tàu cuốc sông- công suất:**																
9.30	M109.0801	Tàu cuốc sông- công suất: 495 cv	290	7	5,1	6	520 lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 2 kỹ thuật viên cuốc II + 4 thợ máy + 4 thuỷ thủ	11.237.300	11.338.652	5.839.400	23.920.433	5.728.200	23.809.233	5.570.000	23.651.033	5.429.200	23.510.233
	M109.1000	**Tàu hút - công suất:**																
9.31	M109.1001	Tàu hút - công suất: 585 cv	290	9	4,1	6	573 lít diezel	1 thuyền trưởng + thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 1 kỹ thuật viên cuốc II + 2 thợ máy + 4 thuỷ thủ	7.685.500	12.494.322	4.407.400	21.725.036	4.324.000	21.641.636	4.202.800	21.520.436	4.092.600	21.410.236
9.32	M109.1002	Tàu hút - công suất: 1200 cv	290	7	3,75	6	1008 lít diezel	1 thuyền trưởng + thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 1 kỹ thuật viên cuốc II + 6 thợ máy + 2 thuỷ thủ	20.115.500	21.979.541	5.471.400	38.583.830	5.364.100	38.476.530	5.215.600	38.328.030	5.083.600	38.196.030
9.33	M109.1003	Tàu hút - công suất: 3958 cv ÷ 4170 cv	290	7	2,4	6	3211 lít diezel	1 thuyền trưởng + thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 3 kỹ thuật viên cuốc II + 6 thợ máy + 4 thuỷ thủ	101.976.100	70.016.176	6.903.400	128.610.909	6.768.300	128.475.809	6.582.800	128.290.309	6.420.200	128.127.709
	M109.1100	**Tàu hút bụng tự hành - công suất:**																

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng I (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng I (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng IV (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng IV (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác												
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
9.34	M109.1101	Tàu hút bụng tự hành - công suất: 1390 cv	290	7	6,5	6	1446 lít diezel	1 thuyền trưởng + thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 1 kỹ thuật viên cuốc II + 2 thợ máy + 4 thuỷ thủ	11.388.400	31.530.175	4.775.400	43.688.400	4.688.100	43.601.100	4.557.200	43.470.200	4.438.200	43.351.200
9.35	M109.1102	Tàu hút bụng tự hành - công suất: 5945 cv	290	7	6	6	5232 lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 1 kỹ thuật viên cuốc II + 2 thợ máy + 4 thuỷ thủ	65.840.000	114.084.283	4.775.400	160.406.993	4.688.100	160.319.693	4.557.200	160.188.793	4.438.200	160.069.793
	M109.1200	**Tầu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:**																
9.36	M109.1201	Tầu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu: 17 m3	290	9	5,5	6	2663 lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 3 kỹ thuật viên cuốc II + 4 thợ máy + 4 thuỷ thủ	38.478.500	58.066.981	5.839.400	89.912.540	5.728.200	89.801.340	5.570.000	89.643.140	5.429.200	89.502.340
	M109.1300	**Máy xáng cạp - dung tích gầu:**																
9.37	M109.1301	Máy xáng cạp - dung tích gầu: 1,25 m3	250	10	5,2	6	70 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.699.696	1.526.357	334.984	3.234.696	331.801	3.231.513	325.764	3.225.476	309.520	3.209.232
9.38	M109.1401	Trạm lặn	170	25	7,5	8		2 thợ lặn	77.160		1.240.000	1.412.476	1.182.400	1.354.876	1.091.400	1.263.876	1.058.600	1.231.076
X	**M110.0000**	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM**																
	M110.0100	**Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:**																
10.1	M110.0101	Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu: 0,9 m3	290	13	4,8	6	52 lít diezel	1 nhân công vận hành	3.125.148	1.133.865	334.984	3.893.533	331.801	3.890.350	325.764	3.884.313	309.520	3.868.069
10.2	M110.0102	Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu: 1,65 m3	290	13	4,8	6	65 lít diezel	1 nhân công vận hành	3.593.955	1.417.332	334.984	4.540.730	331.801	4.537.547	325.764	4.531.510	309.520	4.515.266
	M110.0200	**Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:**																
10.3	M110.0201	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất: 3 m3/ph	290	12	5,3	6	248 kWh	1 nhân công vận hành	975.792	517.415	334.984	1.596.019	331.801	1.592.836	325.764	1.586.799	309.520	1.570.555
	M110.0300	**Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:**																
10.4	M110.0301	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm: Tời ma nơ - 13 kW	300	14	4,3	6	43 kWh	1 nhân công vận hành	29.121	89.713	334.984	448.285	331.801	445.102	325.764	439.065	309.520	422.821
10.5	M110.0302	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm: Xe goòng 3 t	300	14	4,3	6		1 nhân công vận hành	30.956		334.984	358.614	331.801	355.431	325.764	349.394	309.520	333.150
10.6	M110.0303	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm: Đầu kéo 30 t	300	11	3,8	6	37 lít diezel	1 nhân công vận hành	3.107.721	806.789	334.984	3.182.510	331.801	3.179.327	325.764	3.173.290	309.520	3.157.046
10.7	M110.0304	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm: Quang lật 360 t/h	300	14	4,3	6	27 kWh	1 nhân công vận hành	247.875	56.331	334.984	580.527	331.801	577.344	325.764	571.307	309.520	555.063
	M110.0400	**Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:**																
10.8	M110.0401	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất: 135 cv	270	12	3,1	6	45 lít diezel	1 nhân công vận hành	781.918	981.230	334.984	1.892.517	331.801	1.889.334	325.764	1.883.297	309.520	1.867.053

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng I (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng I (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng IV (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng IV (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác												
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
XI	**M111.0000**	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM**																
	M111.0100	**Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:**																
11.1	M111.0101	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống: Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	180	16	4,2	6	53 lít diezel	2 nhân công vận hành	1.091.245	1.155.670	669.968	3.317.006	663.602	3.310.640	651.528	3.298.566	619.040	3.266.078
11.2	M111.0102	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống: Máy khoan ngang UĐB-4	150	17	4,2	6	33 lít xăng	2 nhân công vận hành	464.335	664.112	669.968	2.123.450	663.602	2.117.084	651.528	2.105.010	619.040	2.072.522
	M111.0200	**Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:**																
11.3	M111.0201	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm: Máy khoan ngầm có định hướng	260	15	3,5	6	201 kWh	2 nhân công vận hành	5.938.103	419.356	669.968	6.342.261	663.602	6.335.895	651.528	6.323.821	619.040	6.291.333
11.4	M111.0202	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm: Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	150	15	3,5	6	2 kWh	2 nhân công vận hành	1.755.761	4.173	669.968	3.366.308	663.602	3.359.942	651.528	3.347.868	619.040	3.315.380
XII	**M112.0000**	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC**																
	M112.0100	**Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:**																
12.1	M112.0101	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 1,1 kW	190	17	4,7	5	3 kWh		3.440	6.259		11.093		11.093		11.093		11.093
12.2	M112.0102	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 2 kW	190	17	4,7	5	5 kWh		3.898	10.432		15.910		15.910		15.910		15.910
12.3	M112.0103	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 2,8 kW	190	17	4,7	5	8 kWh		4.586	16.691		23.135		23.135		23.135		23.135
12.4	M112.0104	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 7 kW ÷ 7,5 kW	180	17	4,7	5	10 kWh		10.663	20.864		36.681		36.681		36.681		36.681
12.5	M112.0105	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 14 kW	180	16	4,5	5	34 kWh		17.198	70.936		95.300		95.300		95.300		95.300
12.6	M112.0106	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 20 kW	180	16	4,2	5	48 kWh		27.860	100.145		139.149		139.149		139.149		139.149
	M112.0200	**Máy bơm nước, động cơ diezel - công suất:**																
12.7	M112.0201	Máy bơm nước, động cơ diezel - công suất: 5 cv	150	20	5,4	5	2,7 lít diezel		12.956	58.874		85.132		85.132		85.132		85.132
12.8	M112.0202	Máy bơm nước, động cơ diezel - công suất: 5,5 cv	150	20	5,4	5	3 lít diezel		15.478	65.415		96.783		96.783		96.783		96.783
12.9	M112.0203	Máy bơm nước, động cơ diezel - công suất: 10 cv	150	20	5,4	5	5 lít diezel		26.943	109.026		163.630		163.630		163.630		163.630
12.10	M112.0204	Máy bơm nước, động cơ diezel - công suất: 20 cv	150	18	4,7	5	10 lít diezel		65.809	218.051		331.681		331.681		331.681		331.681
12.11	M112.0205	Máy bơm nước, động cơ diezel - công suất: 25 cv	150	17	4	5	11 lít diezel		73.720	239.856		359.282		359.282		359.282		359.282
12.12	M112.0206	Máy bơm nước, động cơ diezel - công suất: 30 cv	150	17	4	5	15 lít diezel		89.198	327.077		471.578		471.578		471.578		471.578
12.13	M112.0207	Máy bơm nước, động cơ diezel - công suất: 40 cv	150	17	4,4	5	20 lít diezel		114.952	436.102		625.389		625.389		625.389		625.389
12.14	M112.0208	Máy bơm nước, động cơ diezel - công suất: 75 cv	150	16	3,8	5	36 lít diezel		237.442	784.984		1.152.227		1.152.227		1.152.227		1.152.227
12.15	M112.0209	Máy bơm nước, động cơ diezel - công suất: 120 cv	150	16	3,8	5	53 lít diezel		267.801	1.155.670		1.569.869		1.569.869		1.569.869		1.569.869

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng I (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng I (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng IV (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng IV (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác												
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
	M112.0300	**Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:**																
12.16	M112.0301	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất: 3 cv	150	20	5,8	5	1,6 lít xăng		9.860	32.199		52.446		52.446		52.446		52.446
12.17	M112.0302	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất: 6 cv	150	20	5,8	5	3 lít xăng		16.854	60.374		94.981		94.981		94.981		94.981
12.18	M112.0303	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất: 8 cv	150	20	5,8	5	4 lít xăng		22.013	80.498		125.699		125.699		125.699		125.699
12.19	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5 kW	280	13	3,6	5	22 kWh		252.231	45.900		228.768		228.768		228.768		228.768
12.20	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75 kW)	180	13	3,6	5	180 kWh	1 nhân công vận hành	120.039	375.543	334.984	845.904	331.801	842.721	325.764	836.684	309.520	820.440
12.21	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)	180	13	2,2	5	111 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.158.316	2.420.366	334.984	3.971.581	331.801	3.968.398	325.764	3.962.361	309.520	3.946.117
	M112.0600	**Máy bơm vữa - năng suất:**																
12.22	M112.0601	Máy bơm vữa - năng suất: 6 m3/h	150	18	6,6	5	19 kWh	1 nhân công vận hành	103.415	39.641	334.984	566.288	331.801	563.105	325.764	557.068	309.520	540.824
12.23	M112.0602	Máy bơm vữa - năng suất: 9 m3/h	150	18	6,6	5	34 kWh	1 nhân công vận hành	129.899	70.936	334.984	646.667	331.801	643.484	325.764	637.447	309.520	621.203
12.24	M112.0603	Máy bơm vữa - năng suất: 32 - 50 m3/h	150	18	6,1	5	72 kWh	1 nhân công vận hành	170.830	150.217	334.984	796.111	331.801	792.928	325.764	786.891	309.520	770.647
12.25	M112.0605	Máy bơm vữa - năng suất: 15 m3/h	150	18	6,1	5	67 kWh	1 nhân công vận hành	156.815	139.785	334.984	760.172	331.801	756.989	325.764	750.952	309.520	734.708
	M112.0700	**Máy bơm cát, động cơ diezel - công suất:**																
12.26	M112.0701	Máy bơm cát, động cơ diezel - công suất: 126 cv	200	12	3,8	5	54 lít diezel	1 nhân công vận hành	240.684	1.177.475	334.984	1.748.329	331.801	1.745.146	325.764	1.739.109	309.520	1.722.865
12.27	M112.0702	Máy bơm cát, động cơ diezel - công suất: 350 cv	200	12	3,5	5	127 lít diezel	1 nhân công vận hành	505.900	2.769.248	334.984	3.592.426	331.801	3.589.243	325.764	3.583.206	309.520	3.566.962
12.28	M112.0703	Máy bơm cát, động cơ diezel - công suất: 380 cv	200	12	3,3	5	136 lít diezel	1 nhân công vận hành	541.420	2.965.494	334.984	3.817.534	331.801	3.814.351	325.764	3.808.314	309.520	3.792.070
12.29	M112.0704	Máy bơm cát, động cơ diezel - công suất: 480 cv	200	12	3,1	5	168 lít diezel	1 nhân công vận hành	659.820	3.663.257	334.984	4.621.771	331.801	4.618.588	325.764	4.612.551	309.520	4.596.307
	M112.0800	**Xe bơm bê tông tự hành - năng suất:**																
12.30	M112.0801	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất: 50 m3/h	260	13	5,4	6	53 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.508.786	1.155.670	649.237	4.033.868	643.067	4.027.698	631.367	4.015.998	599.884	3.984.515
12.31	M112.0802	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất: 60 m3/h	260	13	5	6	60 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.809.744	1.308.306	649.237	4.410.665	643.067	4.404.495	631.367	4.392.795	599.884	4.361.312
	M112.0900	**Máy bơm bê tông - năng suất:**																
12.32	M112.0901	Máy bơm bê tông - năng suất: 40 - 60 m3/h	220	13	6,5	5	182 kWh	2 nhân công vận hành	1.245.106	379.716	669.968	2.362.705	663.602	2.356.339	651.528	2.344.265	619.040	2.311.777
12.33	M112.0902	Máy bơm bê tông - năng suất: 60 - 90 m3/h	220	13	6,5	5	248 kWh	2 nhân công vận hành	1.711.849	517.415	669.968	2.992.606	663.602	2.986.240	651.528	2.974.166	619.040	2.941.678
	M112.1000	**Máy phun vẩy - năng suất:**																
12.34	M112.1001	Máy phun vẩy - năng suất: 9 m3/h (AL 285)	200	13	4,9	6	54 kWh	1 nhân công vận hành	1.734.436	112.663	334.984	2.407.560	331.801	2.404.377	325.764	2.398.340	309.520	2.382.096
12.35	M112.1002	Máy phun vẩy - năng suất: 16 m3/h (AL 500)	200	13	4,5	6	429 kWh	1 nhân công vận hành	6.737.447	895.044	334.984	8.708.594	331.801	8.705.411	325.764	8.699.374	309.520	8.683.130
	M112.1100	**Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:**																
12.36	M112.1101	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất: 1,0 kW	150	25	8,8	4	5 kWh	1 nhân công vận hành	6.420	10.432	334.984	361.594	331.801	358.411	325.764	352.374	309.520	336.130
	M112.1200	**Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:**																
12.37	M112.1201	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất: 1,0 kW	150	25	8,8	4	5 kWh		5.045	10.432		23.145		23.145		23.145		23.145
	M112.1300	**Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:**																

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng I (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng I (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng IV (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng IV (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác												
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
12.38	M112.1301	Máy đầm bê tông, dầm dùi - công suất: 1,5 kW	150	20	8,8	4	7 kWh	1 nhân công vận hành	7.395	14.604	334.984	365.758	331.801	362.575	325.764	356.538	309.520	340.294
	M112.1302	Máy đầm bê tông, dầm dùi - công suất: 3,5 kW	150	20	6,5	4	16 kWh	1 nhân công vận hành	24.535	33.382	334.984	418.254	331.801	415.071	325.764	409.034	309.520	392.790
12.39	**M112.1400**	**Máy phun (chưa tính khí nén):**																
12.40	M112.1401	Máy phun (chưa tính khí nén): Máy phun sơn 400 m2/h	150	22	5,4	4		1 nhân công vận hành	8.026		334.984	351.784	331.801	348.601	325.764	342.564	309.520	326.320
12.41	M112.1402	Máy phun (chưa tính khí nén): Máy phun chất tạo màng 5,5Hp	150	22	5,4	4		1 nhân công vận hành	7.452		334.984	350.584	331.801	347.401	325.764	341.364	309.520	325.120
12.42	M112.1403	Máy phun (chưa tính khí nén): Máy phun cát	200	22	4,2	4		1 nhân công vận hành	16.510		334.984	359.914	331.801	356.731	325.764	350.694	309.520	334.450
12.43	M112.1404	Máy phun (chưa tính khí nén): Máy phun bi 235 kW	250	22	4,2	4	176 kWh	2 nhân công vận hành	3.123.015	367.198	669.968	4.534.943	663.602	4.528.577	651.528	4.516.503	619.040	4.484.015
	M112.1500	**Máy khoan đứng - công suất:**																
12.44	M112.1501	Máy khoan đứng - công suất: 2,5 kW	220	12,5	4,1	4	5 kWh		42.900	10.432		48.165		48.165		48.165		48.165
12.45	M112.1502	Máy khoan đứng - công suất: 4,5 kW	220	12,5	4,1	4	9 kWh		57.200	18.777		69.087		69.087		69.087		69.087
	M112.1600	**Máy khoan sắt cầm tay, công suất:**																
12.46	M112.1601	Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan: 1,7 kW	130	30	8,4	4	3 kWh		4.150	6.259		19.795		19.795		19.795		19.795
	M112.1700	**Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:**																
12.47	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 0,62 kW	150	30	7,5	4	0,9 kWh		4.800	1.878		15.158		15.158		15.158		15.158
12.48	M112.1702	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 0,75 kW	150	20	7,5	4	1,1 kWh		6.250	2.295		15.420		15.420		15.420		15.420
12.49	M112.1703	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 0,85 kW	150	20	7,5	4	1,3 kWh		6.750	2.712		16.887		16.887		16.887		16.887
12.50	M112.1704	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 1,00 kW	130	20	7,5	4	1,6 kWh		8.400	3.338		23.692		23.692		23.692		23.692
12.51	M112.1705	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 1,50 kW	110	20	7,5	4	2,3 kWh		10.400	4.799		34.581		34.581		34.581		34.581
	M112.1800	**Máy luồn cáp - công suất:**																
12.52	M112.1801	Máy luồn cáp - công suất: 15 kW	240	9	2,2	5	27 kWh	1 nhân công vận hành	94.900	56.331	334.984	451.814	331.801	448.631	325.764	442.594	309.520	426.350
	M112.1900	**Máy cắt cáp - công suất:**																
12.53	M112.1901	Máy cắt cáp - công suất: 10 kW	230	13,3	3,5	4	13 kWh	1 nhân công vận hành	23.400	27.123	334.984	383.269	331.801	380.086	325.764	374.049	309.520	357.805
	M112.2000	**Máy cắt sắt cầm tay - công suất:**																
12.54	M112.2001	Máy cắt sắt cầm tay - công suất: 1,7 kW	130	30	7,5	4	3 kWh		7.750	6.259		31.000		31.000		31.000		31.000
	M112.2100	**Máy cắt gạch đá - công suất:**																
12.55	M112.2101	Máy cắt gạch đá - công suất: 1,5 kW	120	20	5,5	4	2,7 kWh		8.750	5.633		27.143		27.143		27.143		27.143
12.56	M112.2102	Máy cắt gạch đá - công suất: 1,7 kW	90	14	7	4	3 kWh		7.900	6.259		28.203		28.203		28.203		28.203
	M112.2200	**Máy cắt bê tông - công suất:**																
12.57	M112.2201	Máy cắt bê tông - công suất: 7,5 kW	120	20	5,5	4	11 kWh	1 nhân công vận hành	17.400	22.950	334.984	400.709	331.801	397.526	325.764	391.489	309.520	375.245
12.58	M112.2202	Máy cắt bê tông - công suất: 12 cv (MCD 218)	120	20	4,5	5	8 lít xăng	1 nhân công vận hành	38.500	160.997	334.984	584.211	331.801	581.028	325.764	574.991	309.520	558.747
12.59	M112.2203	Máy cắt vát 20,5CV	120	20	4,5	5	34 lít xăng	1 nhân công vận hành	325.000	684.236	334.984	1.764.012	331.801	1.760.829	325.764	1.754.792	309.520	1.738.548
12.60	M112.2204	Máy cắt khe tạo nhám 55kW	120	20	4,5	5	50 lít diezel	1 nhân công vận hành	4.776.400	1.090.255	334.984	12.371.156	331.801	12.367.973	325.764	12.361.936	309.520	12.345.692
	M112.2300	**Máy cắt ống - công suất:**																
12.61	M112.2301	Máy cắt ống - công suất: 5 kW	240	14	4,5	4	9 kWh	1 nhân công vận hành	28.200	18.777	334.984	380.199	331.801	377.016	325.764	370.979	309.520	354.735
	M112.2400	**Máy cắt tôn - công suất:**																
12.62	M112.2401	Máy cắt tôn - công suất: 5 kW	240	13	3,8	4	10 kWh	1 nhân công vận hành	18.800	20.864	334.984	372.141	331.801	368.958	325.764	362.921	309.520	346.677
12.63	M112.2402	Máy cắt tôn - công suất: 15 kW	240	13	3,9	4	27 kWh	1 nhân công vận hành	156.600	56.331	334.984	519.206	331.801	516.023	325.764	509.986	309.520	493.742
	M112.2500	**Máy cắt đột - công suất:**																
12.64	M112.2501	Máy cắt đột - công suất: 2,8 kW	240	14	4,1	4	5 kWh	1 nhân công vận hành	41.700	10.432	334.984	381.383	331.801	378.200	325.764	372.163	309.520	355.919

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng I (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng I (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng IV (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng IV (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác												
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
	M112.2600	**Máy cắt uốn cốt thép - công suất:**																
12.65	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	240	14	4,1	4	9 kWh	1 nhân công vận hành	18.200	18.777	334.984	370.520	331.801	367.337	325.764	361.300	309.520	345.056
	M112.2700	**Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:**																
12.66	M112.2701	Máy cắt cỏ cầm tay - công suất: 0,8 kW	190	20,5	10,5	4	2 kWh		4.600	4.173		12.646		12.646		12.646		12.646
12.67	M112.2801	Máy cắt thép Plasma	230	13	3,8	4	13 kWh	1 nhân công vận hành	68.900	27.123	334.984	420.522	331.801	417.339	325.764	411.302	309.520	395.058
	M112.2900	**Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:**																
12.68	M112.2901	Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén: 1,5 m3/ph	120	30	6,6	5			5.400			18.720		18.720		18.720		18.720
12.69	M112.2902	Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén: 3,0 m3/ph	120	30	6,6	5			6.100			21.147		21.147		21.147		21.147
	M112.3000	**Máy uốn ống - công suất:**																
12.70	M112.3001	Máy uốn ống - công suất: 2,0 kW÷2,8 kW	230	14	4,5	4	5 kWh	1 nhân công vận hành	28.200	10.432	334.984	373.002	331.801	369.819	325.764	363.782	309.520	347.538
	M112.3100	**Máy lốc tôn - công suất:**																
12.71	M112.3101	Máy lốc tôn - công suất: 5 kW	230	13	3,9	4	10 kWh	1 nhân công vận hành	54.800	20.864	334.984	402.547	331.801	399.364	325.764	393.327	309.520	377.083
12.72	M112.3102	Máy lốc tôn (chiều dày tôn đến 40mm)	230	13	3,9	4	32 kWh	1 nhân công vận hành	2.818.531	66.763	334.984	2.803.625	331.801	2.800.442	325.764	2.794.405	309.520	2.778.161
	M112.3200	**Máy cưa kim loại - công suất:**																
12.73	M112.3201	Máy cưa kim loại - công suất: 1,7 kW	230	14	4,1	4	4 kWh		22.700	8.345		30.157		30.157		30.157		30.157
12.74	M112.3202	Máy cưa kim loại - công suất: 2,7 kW	230	14	4,1	4	6 kWh		27.300	12.518		38.750		38.750		38.750		38.750
	M112.3300	**Máy tiện - công suất:**																
12.75	M112.3301a	Máy tiện - công suất: 4,5 kW	230	14	4,1	4	10 kWh	1 nhân công vận hành	40.500	20.864	334.984	392.298	331.801	389.115	325.764	383.078	309.520	366.834
12.76	M112.3301	Máy tiện - công suất: 10 kW	230	14	4,1	4	19 kWh	1 nhân công vận hành	111.400	39.641	334.984	474.885	331.801	471.702	325.764	465.665	309.520	449.421
	M112.3400	**Máy bào thép - công suất:**																
12.77	M112.3401	Máy bào thép - công suất: 7,5 kW	230	14	4,1	4	16 kWh	1 nhân công vận hành	72.900	33.382	334.984	433.976	331.801	430.793	325.764	424.756	309.520	408.512
	M112.3500	**Máy phay - công suất:**																
12.78	M112.3501	Máy phay - công suất: 7 kW	230	14	4,1	4	15 kWh	1 nhân công vận hành	89.100	31.295	334.984	446.469	331.801	443.286	325.764	437.249	309.520	421.005
	M112.3600	**Máy ghép mí - công suất:**																
12.79	M112.3601	Máy ghép mí - công suất: 1,1 kW	220	14	4,1	4	2 kWh	1 nhân công vận hành	6.100	4.173	334.984	345.285	331.801	342.102	325.764	336.065	309.520	319.821
	M112.3700	**Máy mài - công suất:**																
12.80	M112.3701	Máy mài - công suất: 1,0 kW	220	14	4,9	4	2 kWh		3.500	4.173		7.816		7.816		7.816		7.816
12.81	M112.3702	Máy mài - công suất: 1,7 kW	220	14	4,9	4	3 kWh		7.400	6.259		13.961		13.961		13.961		13.961
12.82	M112.3703	Máy mài - công suất: 2,7 kW	230	14	4,9	4	4 kWh		11.200	8.345		19.496		19.496		19.496		19.496
	M112.3800	**Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:**																
12.83	M112.3801	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất: 1,3 kW	180	30	10,5	4	3 kWh		7.600	6.259		25.048		25.048		25.048		25.048
	M112.3900	**Máy hàn một chiều - công suất:**																
12.84	M112.3901	Máy hàn một chiều - công suất: 50 kW	200	24	4,5	5	105 kWh	1 nhân công vận hành	26.000	219.067	334.984	597.601	331.801	594.418	325.764	588.381	309.520	572.137
	M112.4000	**Máy hàn xoay chiều - công suất:**																
12.85	M112.4001	Máy hàn xoay chiều - công suất: 7 kW	200	21	4,8	5	15 kWh	1 nhân công vận hành	4.300	31.295	334.984	372.901	331.801	369.718	325.764	363.681	309.520	347.437
12.86	M112.4002	Máy hàn xoay chiều - công suất: 14 kW ÷ 15 kW	200	21	4,8	5	29 kWh	1 nhân công vận hành	8.600	60.504	334.984	408.732	331.801	405.549	325.764	399.512	309.520	383.268
12.87	M112.4003	Máy hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	200	21	4,8	5	48 kWh	1 nhân công vận hành	16.000	100.145	334.984	459.769	331.801	456.586	325.764	450.549	309.520	434.305
	M112.4100	**Máy hàn hơi - công suất:**																
12.88	M112.4101	Máy hàn hơi - công suất: 1000 l/h	160	21	4,8	5		1 nhân công vận hành	3.400		334.984	341.530	331.801	338.347	325.764	332.310	309.520	316.066
12.89	M112.4102	Máy hàn hơi - công suất: 2000 l/h	160	21	4,8	5		1 nhân công vận hành	5.200		334.984	344.994	331.801	341.811	325.764	335.774	309.520	319.530
12.90	M112.4201	Máy hàn cắt dưới nước	90	21	10	5		2 thợ lặn	106.900		1.240.000	1.642.657	1.182.400	1.585.057	1.091.400	1.494.057	1.058.600	1.461.257
12.91	M112.4202	Máy hàn TIG	200	21	4,8	5	40 kWh	1 nhân công vận hành	41.528	83.454	334.984	478.031	331.801	474.848	325.764	468.811	309.520	452.567
	M112.4300	**Máy hàn nối ống nhựa:**																
12.92	M112.4301	Máy hàn nối ống nhựa: Máy hàn nhiệt cầm tay	200	21	6,5	5	6 kWh		1.532	12.518		15.008		15.008		15.008		15.008
12.93	M112.4302	Máy hàn nối ống nhựa: Máy gia nhiệt D315mm	200	21	6,5	5	8 kWh	1 nhân công vận hành	50.000	16.691	334.984	427.675	331.801	424.492	325.764	418.455	309.520	402.211

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng I (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng I (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng IV (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng IV (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác												
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
12.94	M112.4303	Máy hàn nối ống nhựa: Máy gia nhiệt D630mm	200	21	6,5	5	12 kWh	1 nhân công vận hành	122.727	25.036	334.984	546.565	331.801	543.382	325.764	537.345	309.520	521.101
12.95	M112.4304	Máy hàn nối ống nhựa: Máy gia nhiệt D1200mm	200	21	6,5	5	18 kWh	1 nhân công vận hành	170.909	37.554	334.984	632.319	331.801	629.136	325.764	623.099	309.520	606.855
	M112.4400	**Máy quạt gió - công suất:**																
12.96	M112.4401	Máy quạt gió - công suất: 2,5 kW	160	19	1,7	5	16 kWh		3.600	33.382		39.165		39.165		39.165		39.165
12.97	M112.4402	Máy quạt gió - công suất: 4,5 kW	160	19	1,7	5	29 kWh		7.900	60.504		73.193		73.193		73.193		73.193
	M112.4500	**Máy khoan đập cáp - công suất:**																
12.98	M112.4501	Máy khoan khoan đập cáp - công suất: 40 kW	200	14	6,4	5	144 kWh	1 nhân công vận hành	630.000	300.434	334.984	1.391.418	331.801	1.388.235	325.764	1.382.198	309.520	1.365.954
	M112.4600	**Máy khoan xoay - công suất:**																
12.99	M112.4601	Máy khoan xoay - công suất: 54 cv	230	14	6,5	5	19 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.117.200	414.297	334.984	1.919.912	331.801	1.916.729	325.764	1.910.692	309.520	1.894.448
12.100	M112.4602	Máy khoan xoay - công suất: 300 cv	230	13	3,9	5	97 lít diezel	1 nhân công vận hành	7.036.900	2.115.095	334.984	8.752.693	331.801	8.749.510	325.764	8.743.473	309.520	8.727.229
	M112.4700	**Bộ kích chuyên dùng:**																
12.101	M112.4701	Bộ kích chuyên dùng: Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	200	18	4,5	5	65 kWh	2 nhân công vận hành	550.300	135.613	669.968	1.512.717	663.602	1.506.351	651.528	1.494.277	619.040	1.461.789
12.102	M112.4702	Bộ kích chuyên dùng: Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	200	13	2,2	5	14 kWh	1 nhân công vận hành	91.300	29.209	334.984	450.472	331.801	447.289	325.764	441.252	309.520	425.008
	M112.4800	**Một số máy và thiết bị chuyên dùng**																
12.103	M112.4801	Một số máy và thiết bị chuyên dùng: Máy xiết bu lông	230	14	4,9	4	3 kWh		37.900	6.259		41.687		41.687		41.687		41.687
12.104	M112.4802	Một số máy và thiết bị chuyên dùng: Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP	200	20	3,5	5	4 lít xăng		34.166	80.498		125.768		125.768		125.768		125.768
12.105	M112.4803	Một số máy và thiết bị chuyên dùng: Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	220	10	3,5	5			93.480			74.359		74.359		74.359		74.359
12.106	M112.4804	Một số máy và thiết bị chuyên dùng: Vôn mét điện tử	200	10	2,2	4			3.400			2.754		2.754		2.754		2.754
12.107	M112.4805	Một số máy và thiết bị chuyên dùng: Đồng hồ vạn năng	200	10	2,2	4			1.500			1.215		1.215		1.215		1.215
B		**MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM**																
I	**M201.0000**	**MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT**																
1.1	M201.0001	Máy và thiết bị khảo sát: Bộ khoan tay	180	15	6	5			35.083			47.751		47.751		47.751		47.751
1.2	M201.0002	Máy và thiết bị khảo sát: Máy khoan XY-1A	180	10	5	5			102.500			108.194		108.194		108.194		108.194
1.3	M201.0003	Máy và thiết bị khảo sát: Máy khoan XY-3	180	10	5	5			210.909			222.627		222.627		222.627		222.627
1.4	M201.0004	Máy và thiết bị khảo sát: Máy khoan GK-250	180	10	5	5			136.364			143.940		143.940		143.940		143.940
1.5	M201.0005	Máy và thiết bị khảo sát: Bộ nén ngang GA	180	10	3	5			476.947			450.450		450.450		450.450		450.450
1.6	M201.0006	Máy và thiết bị khảo sát: Búa căn MO - 10 (chưa tính khí nén)	180	20	6,6	5			6.363			11.171		11.171		11.171		11.171
1.7	M201.0007	Máy và thiết bị khảo sát: Búa khoan tay P30	180	15	8,5	5			12.268			19.424		19.424		19.424		19.424
1.8	M201.0008	Máy và thiết bị khảo sát: Thùng trục 0,5 m3	150	20	8	5			3.096			6.811		6.811		6.811		6.811
1.9	M201.0009	Máy và thiết bị khảo sát: Máy khoan F-60L	250	10	4	5			1.396.445			1.005.440		1.005.440		1.005.440		1.005.440
1.10	M201.0010	Máy và thiết bị khảo sát: Máy xuyên động RA-50	180	10	3,5	5			58.816			57.182		57.182		57.182		57.182
1.11	M201.0011	Máy và thiết bị khảo sát: Máy xuyên tĩnh Gouda	180	10	2,8	5			495.291			462.272		462.272		462.272		462.272

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng I (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng I (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng IV (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng IV (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác												
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
1.12	M201.0012	Máy và thiết bị khảo sát: Thiết bị đo ngẫu lực	180	10	3	5			340.513			321.596		321.596		321.596		321.596
1.13	M201.0013	Máy và thiết bị khảo sát: Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	180	10	3,5	5			10.777			11.077		11.077		11.077		11.077
1.14	M201.0014	Máy và thiết bị khảo sát: Biến thế thắp sáng	150	18	4,5	5			3.325			6.096		6.096		6.096		6.096
1.15	M201.0015	Máy và thiết bị khảo sát: Máy thăm dò địa vật lý UJ-18	150	10	3,2	4			31.300			33.804		33.804		33.804		33.804
1.16	M201.0016	Máy và thiết bị khảo sát: Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100	150	10	3,2	4			38.752			41.852		41.852		41.852		41.852
1.17	M201.0017	Máy và thiết bị khảo sát: Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)	150	10	2,2	4			97.797			99.101		99.101		99.101		99.101
1.18	M201.0018	Máy và thiết bị khảo sát: Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)	150	10	2	4			292.130			292.130		292.130		292.130		292.130
1.19	M201.0019	Máy và thiết bị khảo sát: Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)	150	10	2	4			343.379			343.379		343.379		343.379		343.379
1.20	M201.0020	Máy và thiết bị khảo sát: Máy thuỷ bình điện tử	180	10	2,8	4			15.822			14.767		14.767		14.767		14.767
1.21	M201.0021	Máy và thiết bị khảo sát: Máy toàn đạc điện tử	180	10	1,8	4			178.855			147.060		147.060		147.060		147.060
1.22	M201.0022	Máy và thiết bị khảo sát: Bộ thiết bị khống chế mặt bằng GPS (3 máy)	180	10	1,5	4			670.706			540.291		540.291		540.291		540.291
1.23	M201.0023	Máy và thiết bị khảo sát: Ống nhòm	180	10	2	4			1.147			1.019		1.019		1.019		1.019
1.24	M201.0024	Máy và thiết bị khảo sát: Kính hiển vi	200	10	1,8	4			8.943			7.066		7.066		7.066		7.066
1.25	M201.0025	Máy và thiết bị khảo sát: Kính hiển vi điện tử quét	200	10	1,2	4			3.221.684			2.287.396		2.287.396		2.287.396		2.287.396
1.26	M201.0026	Máy và thiết bị khảo sát: Máy ảnh	150	10	2	4			6.306			6.727		6.727		6.727		6.727
1.27	M201.0027	Máy và thiết bị khảo sát: Máy đo sâu hồi âm đa tia	180	10	1,8	4			2.791.667			2.295.371		2.295.371		2.295.371		2.295.371
1.28	M201.0028	Máy và thiết bị khảo sát: Máy đo sâu hồi âm đơn tia	180	10	1,8	4			309.909			254.815		254.815		254.815		254.815
1.29	M201.0029	Máy và thiết bị khảo sát: Máy định vị vệ tinh DGPS	180	10	1,8	4			430.909			354.304		354.304		354.304		354.304
1.30	M201.0030	Máy và thiết bị khảo sát: Máy triều ký tự ghi	180	10	1,8	4			85.909			70.637		70.637		70.637		70.637
1.31	M201.0031	Máy và thiết bị khảo sát: Máy định vị vệ tinh RTK	180	10	1,8	4			500.545			411.560		411.560		411.560		411.560
1.32	M201.0032	Máy và thiết bị khảo sát: Máy đo tốc độ sóng âm	180	10	1,8	4			168.818			138.806		138.806		138.806		138.806
1.33	M201.0033	Máy và thiết bị khảo sát: Máy bù sóng	180	10	1,5	4			1.533.143			1.235.032		1.235.032		1.235.032		1.235.032
1.34	M201.0034	Máy và thiết bị khảo sát: La bàn vệ tinh	180	10	1,5	4			239.091			192.601		192.601		192.601		192.601
1.35	M201.0035	Máy và thiết bị khảo sát: Máy scanner (khổ A3)	150	13	3	4			49.173			61.303		61.303		61.303		61.303
II	**M202.0000**	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG**																
2.1	M202.0001	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Cần Belkenman	180	10	2,8	4			20.866			19.475		19.475		19.475		19.475

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng I (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng I (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng IV (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng IV (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác												
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
2.2	M202.0002	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Thiết bị đếm phóng xạ	180	10	2,2	4			142.511			120.343		120.343		120.343		120.343
2.3	M202.0003	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: TRL Profile Beam	180	10	1,8	4			399.443			328.431		328.431		328.431		328.431
2.4	M202.0004	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy FWD	180	10	1,4	4			2.056.833			1.645.467		1.645.467		1.645.467		1.645.467
2.5	M202.0005	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Thiết bị đo phản ứng Romdas	180	10	3	4			92.408			82.140		82.140		82.140		82.140
2.6	M202.0006	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)	180	10	2,2	4			348.767			294.515		294.515		294.515		294.515
2.7	M202.0007	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)	180	10	1,4	4			1.371.222			1.096.978		1.096.978		1.096.978		1.096.978
2.8	M202.0008	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Bộ thiết bị siêu âm	180	10	2	4			573.827			478.190		478.190		478.190		478.190
2.9	M202.0009	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Cân điện tử	200	10	1,8	4			8.255			6.522		6.522		6.522		6.522
2.10	M202.0010	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Cân phân tích	200	10	1,8	4			12.726			10.053		10.053		10.053		10.053
2.11	M202.0011	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Cân bàn	200	10	1,8	4			4.815			3.804		3.804		3.804		3.804
2.12	M202.0012	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Cân thủy tĩnh	200	10	1,8	4			5.618			4.439		4.439		4.439		4.439
2.13	M202.0013	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Lò nung	200	10	4	4			14.217			12.795		12.795		12.795		12.795
2.14	M202.0014	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Tủ sấy	200	10	4,5	4			12.268			11.348		11.348		11.348		11.348
2.15	M202.0015	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Tủ hút khí độc	200	10	4	4			12.268			11.042		11.042		11.042		11.042
2.16	M202.0016	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Tủ lạnh	250	10	4	4			7.796			5.612		5.612		5.612		5.612
2.17	M202.0017	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy hút chân không	200	10	4,5	4			3.783			3.500		3.500		3.500		3.500
2.18	M202.0018	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy hút ẩm OASIS-America	200	10	4	4			10.319			9.288		9.288		9.288		9.288
2.19	M202.0019	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Bếp điện	150	30	6,5	4			803			2.168		2.168		2.168		2.168
2.20	M202.0020	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Bếp cát	150	30	6,5	4			1.032			2.786		2.786		2.786		2.786
2.21	M202.0021	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy chưng cất nước	200	10	3,5	4			7.567			6.621		6.621		6.621		6.621
2.22	M202.0022	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy trộn đất	200	10	3,5	4			6.306			5.518		5.518		5.518		5.518

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng I (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng I (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng IV (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng IV (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác												
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
2.23	M202.0023	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy trộn xi măng, dung tích 5lít	200	10	3,5	4			19.949			17.456		17.456		17.456		17.456
2.24	M202.0024	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vữa)	200	10	3,5	4			16.968			14.847		14.847		14.847		14.847
2.25	M202.0025	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)	200	10	4,5	4			6.306			5.833		5.833		5.833		5.833
2.26	M202.0026	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy cắt đất	200	10	3	4			2.637			2.242		2.242		2.242		2.242
2.27	M202.0027	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm	200	10	3	4			17.198			14.619		14.619		14.619		14.619
2.28	M202.0028	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy cắt ứng biến	200	10	2,2	4			163.950			124.603		124.603		124.603		124.603
2.29	M202.0029	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy nén 3 trục	200	10	1,6	4			779.854			569.293		569.293		569.293		569.293
2.30	M202.0030	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy ép litvinốp	200	10	3	4			17.886			15.203		15.203		15.203		15.203
2.31	M202.0031	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Kích tháo mẫu	200	10	2,2	4			7.796			6.315		6.315		6.315		6.315
2.32	M202.0032	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy ép mẫu đá, bê tông	200	10	2,2	4			166.931			126.867		126.867		126.867		126.867
2.33	M202.0033	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	200	10	3,5	4			72.574			59.873		59.873		59.873		59.873
2.34	M202.0034	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy khoan mẫu đá	200	10	3,5	4			67.071			55.333		55.333		55.333		55.333
2.35	M202.0035	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy mài thử độ mài mòn	200	10	4,2	4			10.319			9.391		9.391		9.391		9.391
2.36	M202.0036	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy nén một trục	200	10	3	4			17.886			15.203		15.203		15.203		15.203
2.37	M202.0037	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy nén Marshall	200	10	2,2	4			264.728			201.194		201.194		201.194		201.194
2.38	M202.0038	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy CBR	200	10	2,5	4			78.994			61.220		61.220		61.220		61.220
2.39	M202.0039	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy thí nghiệm thuỷ lực quay tay	200	10	3,5	4			8.369			7.324		7.324		7.324		7.324
2.40	M202.0040	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy nén 4 t (quay tay)	200	10	3,5	4			7.796			6.821		6.821		6.821		6.821

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng I (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng I (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng IV (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng IV (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác												
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
2.41	M202.0041	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy nén thuỷ lực 10 t	200	10	3,5	4			21.440			18.760		18.760		18.760		18.760
2.42	M202.0042	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy nén thuỷ lực 50 t	200	10	3,5	4			35.656			29.416		29.416		29.416		29.416
2.43	M202.0043	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy nén thuỷ lực 125 t	200	10	3,5	4			47.695			39.349		39.349		39.349		39.349
2.44	M202.0044	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy nén thuỷ lực 200 t	200	10	3,5	4			62.000			51.150		51.150		51.150		51.150
2.45	M202.0045	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy kéo nén thủy lực 100 t	200	10	3,5	4			52.166			43.037		43.037		43.037		43.037
2.46	M202.0046	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy kéo nén uốn thuỷ lực 25 t	200	10	3,5	4			28.892			25.280		25.280		25.280		25.280
2.47	M202.0047	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy kéo nén uốn thuỷ lực 100 t	200	10	2,2	4			241.340			183.418		183.418		183.418		183.418
2.48	M202.0048	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy gia tải - 20 t	200	10	3,5	4			37.261			30.740		30.740		30.740		30.740
2.49	M202.0049	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy caragrang (làm thí nghiệm cháy)	200	10	3,5	4			6.306			5.518		5.518		5.518		5.518
2.50	M202.0050	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy xác định hệ số thấm	200	10	2,5	4			86.447			66.996		66.996		66.996		66.996
2.51	M202.0051	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy đo PH	200	10	3,5	4			9.287			8.126		8.126		8.126		8.126
2.52	M202.0052	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy đo âm thanh	200	10	3,5	4			8.369			7.324		7.324		7.324		7.324
2.53	M202.0053	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy đo chiều dày màng sơn	200	10	2,5	4			107.772			83.523		83.523		83.523		83.523
2.54	M202.0054	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,5	4			92.408			71.617		71.617		71.617		71.617
2.55	M202.0055	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy đo vết nứt	200	10	3,5	4			16.280			14.245		14.245		14.245		14.245
2.56	M202.0056	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,2	4			134.027			101.860		101.860		101.860		101.860
2.57	M202.0057	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy đo độ thấm của I-on Clo	200	10	2	4			193.874			145.405		145.405		145.405		145.405

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng I (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng I (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng IV (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng IV (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác												
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
2.58	M202.0058	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Dụng cụ đo độ cháy của than	200	10	3,5	4			12.038			10.534		10.534		10.534		10.534
2.59	M202.0059	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy đo gia tốc	200	10	2,5	4			98.370			76.237		76.237		76.237		76.237
2.60	M202.0060	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy ghi nhiệt ổn định	200	10	3,5	4			16.854			14.747		14.747		14.747		14.747
2.61	M202.0061	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy đo chuyển vị	200	10	2,5	4			60.765			47.093		47.093		47.093		47.093
2.62	M202.0062	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy xác định môđun	200	10	3	4			31.300			25.040		25.040		25.040		25.040
2.63	M202.0063	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy so màu ngọn lửa	200	10	3	4			41.733			33.387		33.387		33.387		33.387
2.64	M202.0064	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy so màu quang điện	200	10	2,5	4			107.313			83.168		83.168		83.168		83.168
2.65	M202.0065	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy đo độ dãn dài Bitum	200	10	2,5	4			62.599			48.515		48.515		48.515		48.515
2.66	M202.0066	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy chiết nhựa (Xốc lét)	200	10	3,5	4			8.828			7.725		7.725		7.725		7.725
2.67	M202.0067	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở	200	10	3,5	4			14.561			12.741		12.741		12.741		12.741
2.68	M202.0068	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP	180	10	1,4	5			1.376			1.253		1.253		1.253		1.253
2.69	M202.0069	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Thiết bị thử tỷ diện	200	10	3,5	4			15.822			13.844		13.844		13.844		13.844
2.70	M202.0070	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Bàn dằn	200	10	3,5	4			26.828			23.475		23.475		23.475		23.475
2.71	M202.0071	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Bàn rung	200	10	3,5	4			9.745			8.527		8.527		8.527		8.527
2.72	M202.0072	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy khuấy bằng từ	200	10	3,5	4			15.249			13.344		13.344		13.344		13.344
2.73	M202.0073	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy khuấy cầm tay NAG-2	200	10	3,5	4			9.057			7.925		7.925		7.925		7.925
2.74	M202.0074	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy nghiền bi sứ LE1	200	10	3,5	4			8.369			7.324		7.324		7.324		7.324
2.75	M202.0075	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy phân tích hạt Lazer	200	10	2,5	4			82.778			64.153		64.153		64.153		64.153

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng I (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng I (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng IV (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng IV (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác												
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
2.76	M202.0076	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy phân tích vi nhiệt	200	10	2,5	4			67.071			51.980		51.980		51.980		51.980
2.77	M202.0077	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Tenxômét	200	10	3,5	4			7.911			6.922		6.922		6.922		6.922
2.78	M202.0078	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy đo độ giãn nở bê tông	200	10	2,5	4			83.466			64.686		64.686		64.686		64.686
2.79	M202.0079	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy đo hệ số dẫn nhiệt	200	10	3,5	4			7.452			6.520		6.520		6.520		6.520
2.80	M202.0080	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy nhiễu xạ Rơn ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)	200	10	1,2	4			2.364.900			1.679.079		1.679.079		1.679.079		1.679.079
2.81	M202.0081	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa	120	30	6,5	4			1.147			3.871		3.871		3.871		3.871
2.82	M202.0082	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Côn thử độ sụt	120	30	6,5	4			909			3.068		3.068		3.068		3.068
2.83	M202.0083	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)	120	30	6,5	4			1.147			3.871		3.871		3.871		3.871
2.84	M202.0084	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	120	30	6,5	4			803			2.711		2.711		2.711		2.711
2.85	M202.0085	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Chén bạch kim	200	10	1,2	4			25.223			19.170		19.170		19.170		19.170
2.86	M202.0086	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Kẹp niken	200	10	1,8	4			9.057			7.155		7.155		7.155		7.155
2.87	M202.0087	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy siêu âm đo chiều dầy kim loại	200	10	3	4			42.306			33.845		33.845		33.845		33.845
2.88	M202.0088	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy dò vị trí cốt thép	200	10	2,5	4			67.071			51.980		51.980		51.980		51.980
2.89	M202.0089	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn	200	10	2,2	4			153.517			116.673		116.673		116.673		116.673
2.90	M202.0090	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cấu kiện bê tông, bê tông cốt thép tại hiện trường	200	10	2,5	4			64.204			49.759		49.759		49.759		49.759
2.91	M202.0091	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Súng bi	200	10	3,5	4			8.599			7.525		7.525		7.525		7.525
2.92	M202.0092	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Thiết bị hấp mẫu xi măng	200	10	3,5	4			1.200			1.050		1.050		1.050		1.050

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng I (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng I (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng IV (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng IV (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác												
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
2.93	M202.0093	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Bình hút ẩm	200	10	3,5	4			500			438		438		438		438
2.94	M202.0094	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Bộ dụng cụ xác định thấm nước	200	10	3,5	4			22.000			19.250		19.250		19.250		19.250
2.95	M202.0095	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Bơm thủy lực ZB4-500	200	10	3,5	4			16.360			14.315		14.315		14.315		14.315
2.96	M202.0096	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Đồng hồ đo áp lực	200	10	2,2	4			200			162		162		162		162
2.97	M202.0097	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Đồng hồ đo biến dạng	200	10	2,2	4			1.200			972		972		972		972
2.98	M202.0098	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Đồng hồ đo nước	200	10	2,2	4			2.800			2.268		2.268		2.268		2.268
2.99	M202.0099	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Đồng hồ đo lún	200	10	2,2	4			1.800			1.458		1.458		1.458		1.458
2.100	M202.0100	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Đồng hồ Shore A	200	10	2,2	4			1.500			1.215		1.215		1.215		1.215
2.101	M202.0101	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Dụng cụ đo độ bền va đập	200	10	6,5	4			1.200			1.230		1.230		1.230		1.230
2.102	M202.0102	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Dụng cụ đo hệ số giãn nở ẩm	200	10	6,5	4			5.000			5.125		5.125		5.125		5.125
2.103	M202.0103	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Dụng cụ phá vỡ mẫu kính	200	10	6,5	4			2.500			2.563		2.563		2.563		2.563
2.104	M202.0104	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Dụng cụ thử thấm mực	200	10	6,5	4			500			513		513		513		513
2.105	M202.0105	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Dụng cụ Vica	200	10	6,5	4			1.900			1.948		1.948		1.948		1.948
2.106	M202.0106	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Dụng cụ xác định độ bền va đập	200	10	6,5	4			90.000			87.750		87.750		87.750		87.750
2.107	M202.0107	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Dụng cụ xác định độ bền va uốn	200	10	6,5	4			80.000			78.000		78.000		78.000		78.000
2.108	M202.0108	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Khuôn Capping mẫu	200	10	6,5	4			1.500			1.538		1.538		1.538		1.538
2.109	M202.0109	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Khuôn dập mẫu	200	10	6,5	4			440			451		451		451		451
2.110	M202.0110	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Kích kéo thủy lực 60 t	200	10	2,2	4			20.455			16.569		16.569		16.569		16.569

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng I (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng I (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng IV (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng IV (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác												
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
2.111	M202.0111	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Kích thủy lực 800 t	200	10	2,2	4			124.150			94.355		94.355		94.355		94.355
2.112	M202.0112	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Kính phóng đại đo lường	200	10	2,5	4			3.500			2.888		2.888		2.888		2.888
2.113	M202.0113	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Kính lúp	200	10	2,5	4			200			165		165		165		165
2.114	M202.0114	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy bộ đàm	200	10	2,5	4			350			289		289		289		289
2.115	M202.0115	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy cắt quay tay	200	10	2,5	4			1.200			990		990		990		990
2.116	M202.0116	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy cắt, mài mẫu vật liệu	200	10	2,5	4			18.000			14.850		14.850		14.850		14.850
2.117	M202.0117	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy đo dao động điện tử (kèm đầu đo dao động 3 chiều)	200	10	2,5	4			281.375			218.066		218.066		218.066		218.066
2.118	M202.0118	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy đo độ bóng	200	10	2,5	4			6.500			5.363		5.363		5.363		5.363
2.119	M202.0119	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự	200	10	2,5	4			15.000			12.375		12.375		12.375		12.375
2.120	M202.0120	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Thiết bị đo độ dẫn nước	200	10	3,5	4			2.500			2.188		2.188		2.188		2.188
2.121	M202.0121	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4			1.500			1.313		1.313		1.313		1.313
2.122	M202.0122	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy đo độ giãn nở nhiệt dài	200	10	3,5	4			2.500			2.188		2.188		2.188		2.188
2.123	M202.0123	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy dò khuyết tật	200	10	3,5	4			3.500			3.063		3.063		3.063		3.063
2.124	M202.0124	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy đo kích thước	200	10	3,5	4			2.500			2.188		2.188		2.188		2.188
2.125	M202.0125	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy đo thời gian khô màng sơn	200	10	3,5	4			3.000			2.625		2.625		2.625		2.625
2.126	M202.0126	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy đo ứng suất bề mặt	200	10	3,5	4			5.000			4.375		4.375		4.375		4.375
2.127	M202.0127	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy đo ứng suất điện tử	200	10	3,5	4			5.000			4.375		4.375		4.375		4.375
2.128	M202.0128	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy Hveem	200	10	2,5	4			15.000			12.375		12.375		12.375		12.375

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng I (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng I (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng IV (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng IV (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác												
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
2.129	M202.0129	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy kéo vải địa kỹ thuật	200	10	2,5	4			220.000			170.500		170.500		170.500		170.500
2.130	M202.0130	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy kéo, nén WDW-100	200	10	2,5	4			220.000			170.500		170.500		170.500		170.500
2.131	M202.0131	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy thử cơ lý thạch cao	200	10	2,5	4			5.000			4.125		4.125		4.125		4.125
2.132	M202.0132	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy kiểm tra độ cứng	200	10	2,5	4			9.900			8.168		8.168		8.168		8.168
2.133	M202.0133	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy làm sạch bằng siêu âm	200	10	2,5	4			3.500			2.888		2.888		2.888		2.888
2.134	M202.0134	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy mài mòn bề mặt	200	10	2,5	4			18.000			14.850		14.850		14.850		14.850
2.135	M202.0135	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy mài mòn sâu	200	10	2,5	4			4.500			3.713		3.713		3.713		3.713
2.136	M202.0136	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy nén cố kết	200	10	2,5	4			25.000			20.625		20.625		20.625		20.625
2.137	M202.0137	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy phân tích thành phần kim loại	200	10	2,5	4			10.000			8.250		8.250		8.250		8.250
2.138	M202.0138	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng	200	10	2,5	4			50.000			38.750		38.750		38.750		38.750
2.139	M202.0139	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng	200	10	2,5	4			60.000			46.500		46.500		46.500		46.500
2.140	M202.0140	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy siêu âm đo vết nứt	200	10	2,5	4			36.500			28.288		28.288		28.288		28.288
2.141	M202.0141	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy soi kim tương	200	10	2,2	4			10.000			8.100		8.100		8.100		8.100
2.142	M202.0142	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy thấm	200	10	2,2	4			19.900			16.119		16.119		16.119		16.119
2.143	M202.0143	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy thử độ bền nén, uốn	200	10	2,2	4			210.000			159.600		159.600		159.600		159.600
2.144	M202.0144	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy thử độ bục	200	10	1,8	4			5.000			3.950		3.950		3.950		3.950
2.145	M202.0145	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy thử độ rơi côn	200	10	1,8	4			4.500			3.555		3.555		3.555		3.555
2.146	M202.0146	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy uốn gạch	200	10	1,8	4			80.000			59.200		59.200		59.200		59.200

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng I (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng I (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng IV (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng IV (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác												
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
2.147	M202.0147	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)	200	10	3,5	4			5.500			4.813		4.813		4.813		4.813
2.148	M202.0148	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Thiết bị đo chuyển vị Indicator	200	10	3,5	4			15.000			13.125		13.125		13.125		13.125
2.149	M202.0149	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Thiết bị đo điểm sương	200	10	3,5	4			10.000			8.750		8.750		8.750		8.750
2.150	M202.0150	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Thiết bị đo độ bền ẩm	200	10	3,5	4			10.000			8.750		8.750		8.750		8.750
2.151	M202.0151	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Thiết bị đo độ cứng màng sơn	200	10	3,5	4			5.000			4.375		4.375		4.375		4.375
2.152	M202.0152	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4			1.500			1.313		1.313		1.313		1.313
2.153	M202.0153	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Thiết bị đo hệ số ma sát	200	10	3,5	4			5.000			4.375		4.375		4.375		4.375
2.154	M202.0154	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Thiết bị đo thử độ kín	200	10	3,5	4			5.000			4.375		4.375		4.375		4.375
2.155	M202.0155	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh	200	10	2,8	4			15.000			12.600		12.600		12.600		12.600
2.156	M202.0156	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Thiết bị thử va đập phản hồi	200	10	2,8	4			10.000			8.400		8.400		8.400		8.400
2.157	M202.0157	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Tủ chiếu UV	200	10	2,8	4			5.000			4.200		4.200		4.200		4.200
2.158	M202.0158	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Tủ khí hậu	200	10	2,8	4			60.000			47.400		47.400		47.400		47.400
2.159	M202.0159	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Thước đo vết nứt	200	10	2,8	4			139			117		117		117		117
2.160	M202.0160	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Vi kế	200	10	2,8	4			139			117		117		117		117
2.161	M202.0161	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy scanner (khổ Ao)	150	13	3	4			119.581			149.077		149.077		149.077		149.077
2.162	M202.0162	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy vẽ plotter	220	13	3	4			99.975			84.979		84.979		84.979		84.979
2.163	M202.0163	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy vi tính	220	13	4	4			10.089			9.630		9.630		9.630		9.630
2.164	M202.0164	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy tính xách tay	220	13	3,5	4			18.917			17.627		17.627		17.627		17.627
2.165	M202.0165	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Bể ổn nhiệt	200	10	3,5	4			7.452			6.520		6.520		6.520		6.520

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng I (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng I (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng IV (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng IV (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác												
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
2.166	M202.0166	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Bếp gas công nghiệp	150	30	6,5	4			500			1.350		1.350		1.350		1.350
2.167	M202.0167	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Bình thử bọt khí	200	10	2,5	4			27.000			22.275		22.275		22.275		22.275
2.168	M202.0168	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cát	200	10	6,5	4			1.500			1.538		1.538		1.538		1.538
2.169	M202.0169	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Bộ thiết bị thí nghiệm điểm hóa mềm (ELE)	200	10	2,5	4			303.030			234.849		234.849		234.849		234.849
2.170	M202.0170	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Dụng cụ đo nhám	200	10	6,5	4			500			513		513		513		513
2.171	M202.0171	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Dụng cụ thử va đập bi rơi	200	10	6,5	4			1.200			1.230		1.230		1.230		1.230
2.172	M202.0172	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Dụng cụ thử va đập con lắc	200	10	6,5	4			1.200			1.230		1.230		1.230		1.230
2.173	M202.0173	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Dụng cụ thử xuyên	200	10	6,5	4			1.900			1.948		1.948		1.948		1.948
2.174	M202.0174	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Dụng cụ xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa	200	10	2,2	4			2.200			1.782		1.782		1.782		1.782
2.175	M202.0175	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Dụng cụ xác định thời gian bắt đầu đông kết	200	10	3,5	4			3.000			2.625		2.625		2.625		2.625
2.176	M202.0176	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Khoáng chuẩn	200	10	3,5	4			1.000			875		875		875		875
2.177	M202.0177	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Khung giá máy & Máy gia tải 50 tấn kỹ thuật số	200	10	2,5	4			37.261			28.877		28.877		28.877		28.877
2.178	M202.0178	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy Gigarang	200	10	3,5	4			10.000			8.750		8.750		8.750		8.750
2.179	M202.0179	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy SHWD	180	10	1,4	4			2.056.833			1.645.467		1.645.467		1.645.467		1.645.467
2.180	M202.0180	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy bào gỗ	180	30	10,5	4			1.200			2.967		2.967		2.967		2.967
2.181	M202.0181	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy cắt Makita	200	10	3,5	4			3.979			3.482		3.482		3.482		3.482
2.182	M202.0182	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy cắt phẳng	200	10	2,5	4			25.000			20.625		20.625		20.625		20.625
2.183	M202.0183	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy đầm xoay	220	10	6,5	4			6.306			5.876		5.876		5.876		5.876

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng I (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng I (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng IV (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng IV (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác												
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
2.184	M202.0184	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy đo chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đo đường kính cốt thép	200	10	2,5	4			114.350			88.622		88.622		88.622		88.622
2.185	M202.0185	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy đo độ đàn hồi	200	10	2,5	4			62.599			48.515		48.515		48.515		48.515
2.186	M202.0186	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy kéo, nén thủy lực 0,5 tấn	200	10	3,5	4			8.369			7.324		7.324		7.324		7.324
2.187	M202.0187	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy kéo, nén thủy lực 20 tấn	200	10	3,5	4			25.000			21.875		21.875		21.875		21.875
2.188	M202.0188	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy kéo, nén thủy lực 200 tấn	200	10	2,5	4			62.000			48.050		48.050		48.050		48.050
2.189	M202.0189	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy kéo, nén thủy lực 50 tấn	200	10	2,5	4			35.656			27.633		27.633		27.633		27.633
2.190	M202.0190	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy khoan lấy mẫu chuyên dụng	200	10	3,5	4			6.800			5.950		5.950		5.950		5.950
2.191	M202.0191	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy khuấy và làm mát nước	200	10	3,5	4			5.500			4.813		4.813		4.813		4.813
2.192	M202.0192	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy thử cường độ bám dính	220	10	1,4	4			18.000			12.600		12.600		12.600		12.600
2.193	M202.0193	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy thử độ chống thấm	200	10	2,5	4			18.000			14.850		14.850		14.850		14.850
2.194	M202.0194	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy thử kéo xác định cường độ bám dính	220	10	1,4	4			18.000			12.600		12.600		12.600		12.600
2.195	M202.0195	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy xác định độ thấm nước của bê tông kiểu C430 (hoặc C431)	200	10	2,2	4			19.900			16.119		16.119		16.119		16.119
2.196	M202.0196	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Nhớt kế	200	10	6,5	4			20.000			20.500		20.500		20.500		20.500
2.197	M202.0197	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Nhớt kế Suttard	200	10	6,5	4			150			154		154		154		154
2.198	M202.0198	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Nhớt kế Vebe	200	10	6,5	4			6.000			6.150		6.150		6.150		6.150
2.199	M202.0199	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Súng bật nẩy	200	10	3,5	4			9.000			7.875		7.875		7.875		7.875
2.200	M202.0200	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Thiết bị đo góc nghỉ của cát	200	10	2,5	4			2.000			1.650		1.650		1.650		1.650
2.201	M202.0201	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Thiết bị đo góc nghỉ tự nhiên của đất rời	200	10	2,5	4			1.500			1.238		1.238		1.238		1.238

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng I (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng I (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng IV (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng IV (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác												
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
2.202	M202.0202	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Thiết bị đo nhiệt độ bê tông	200	10	3,5	4			1.800			1.575		1.575		1.575		1.575
2.203	M202.0203	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Thiết bị đo nhiệt lượng	200	10	3,5	4			1.500			1.313		1.313		1.313		1.313
2.204	M202.0204	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Thiết bị gia nhiệt vòng và bi	200	10	3,5	4			10.000			8.750		8.750		8.750		8.750
2.205	M202.0205	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Thiết bị thử tải trọng	200	10	3,5	4			10.000			8.750		8.750		8.750		8.750
2.206	M202.0206	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Thiết bị wheel tracking	200	10	2,5	4			1.387.200			1.075.080		1.075.080		1.075.080		1.075.080
2.207	M202.0207	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Thiết bị xác định độ bền cọ rửa	200	10	3,5	4			40.000			33.000		33.000		33.000		33.000
2.208	M202.0208	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Thiết bị xác định thay đổi chiều cao cột vữa	200	10	6,5	4			1.000			1.025		1.025		1.025		1.025
2.209	M202.0209	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Xe chuyên dùng	180	10	1,4	4			546.000			436.800		436.800		436.800		436.800
2.210	M202.0210	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Dụng cụ vòng và bi	200	10	6,5	4			3.500			3.588		3.588		3.588		3.588
III	**M203.0000**	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP**																
3.1	M203.0001	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Bộ tạo nguồn 3 pha	220	10	3,5	5			508.246			404.286		404.286		404.286		404.286
3.2	M203.0002	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Bộ nguồn AC-DC	220	10	3,5	5			49.988			39.764		39.764		39.764		39.764
3.3	M203.0003	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Công tơ mẫu xách tay	220	10	3,5	5			210.613			167.534		167.534		167.534		167.534
3.4	M203.0004	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Hộp bộ đo tgd Delta	220	10	3,5	5			1.000.900			796.170		796.170		796.170		796.170
3.5	M203.0005	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Hợp bộ đo lường	220	10	3,5	5			946.212			752.669		752.669		752.669		752.669
3.6	M203.0006	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Hợp bộ phân tích hàm lượng khí	220	10	3,5	5			1.618.868			1.287.736		1.287.736		1.287.736		1.287.736
3.7	M203.0007	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Hợp bộ thí nghiệm cao áp	220	10	3,5	5			507.559			403.740		403.740		403.740		403.740
3.8	M203.0008	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Hợp bộ thí nghiệm rơle	220	10	3,5	5			955.957			760.420		760.420		760.420		760.420
3.9	M203.0009	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Máy điều chỉnh điện áp 1pha	220	10	3,5	5			19.835			16.680		16.680		16.680		16.680

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng I (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng I (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng IV (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng IV (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác												
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
3.10	M203.0010	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Máy đo độ A xít	220	10	3,5	5			182.524			145.190		145.190		145.190		145.190
3.11	M203.0011	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Máy đo độ chớp cháy kín	220	10	3,5	5			174.957			139.170		139.170		139.170		139.170
3.12	M203.0012	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Máy đo độ nhớt	220	10	3,5	5			150.307			119.562		119.562		119.562		119.562
3.13	M203.0013	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Máy đo điện áp xuyên thủng	220	10	3,5	5			36.574			29.093		29.093		29.093		29.093
3.14	M203.0014	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Máy đo điện trở một chiều	220	10	3,5	5			179.658			142.909		142.909		142.909		142.909
3.15	M203.0015	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Máy đo điện trở tiếp địa	220	10	3,5	5			61.109			48.609		48.609		48.609		48.609
3.16	M203.0016	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Máy đo điện trở tiếp xúc	220	10	3,5	5			104.905			83.447		83.447		83.447		83.447
3.17	M203.0017	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Cầu đo tang dầu cách điện	220	10	3,5	5			365.277			290.562		290.562		290.562		290.562
3.18	M203.0018	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Máy đo tỷ trọng	220	10	3,5	5			73.491			58.460		58.460		58.460		58.460
3.19	M203.0019	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Máy đo vạn năng	220	10	3,5	5			151.224			120.291		120.291		120.291		120.291
3.20	M203.0020	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Máy chụp sóng	220	10	3,5	5			521.317			414.684		414.684		414.684		414.684
3.21	M203.0021	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu	220	10	3,5	5			374.105			297.584		297.584		297.584		297.584
3.22	M203.0022	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Máy phát tần số	220	10	3,5	5			133.224			105.974		105.974		105.974		105.974
3.23	M203.0023	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Máy phân tích độ ẩm khí SF6	220	10	3,5	5			184.244			146.559		146.559		146.559		146.559
3.24	M203.0024	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Máy đo vi lượng ẩm	220	10	3,5	5			166.702			132.604		132.604		132.604		132.604
3.25	M203.0025	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Mê gôm mét	220	10	3,5	5			50.446			40.128		40.128		40.128		40.128
3.26	M203.0026	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Thiết bị kiểm tra áp lực	220	10	3,5	5			86.332			68.674		68.674		68.674		68.674
3.27	M203.0027	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Thiết bị tạo dòng điện	220	10	3,5	5			499.762			397.538		397.538		397.538		397.538